

TÓM TẮT LÝ THUYẾT LỊCH SỬ 12

PHẦN MỘT: *PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI*

Năm học 2009 - 2010

CHƯƠNG I. *Bài 1: SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945-1949)*

I. HỘI NGHỊ IAN-TA (2-1945) VÀ NHỮNG THỎA THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC.

1. Hoàn cảnh lịch sử:

- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các cường quốc Đồng minh:

- + Việc nhanh chóng đánh bại phát xít.
- + Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh.
- + Việc phân chia thành quả chiến thắng.

- Từ ngày **4 đến 11/2/1945**, Mỹ (Ru đơ ven), Anh (Sóc sin), Liên Xô (Xtalín) họp hội nghị quốc tế ở I-an-ta (Liên Xô) để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và hình thành một trật tự thế giới mới.

2. Nội dung của hội nghị:

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.
- Nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật ở châu Á.
- Thành lập tổ chức **Liên hiệp quốc** để duy trì hòa bình, an ninh thế giới
- **Thỏa thuận việc đóng quân**, giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và Á:

+ **Ở châu Âu:** *Liên Xô chiếm Đông Đức, Đông Âu; Mỹ, Anh, Pháp chiếm Tây Đức, Tây Âu.*

+ **Ở châu Á:**

* Vùng ảnh hưởng của Liên Xô: *Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Nam Xa-kha-lin, 4 đảo thuộc quần đảo Cu-rin;*

* Vùng ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây: *Nhật Bản, Nam Triều Tiên; Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á ...*

* *Trung Quốc trở thành quốc gia thống nhất. Những quyết định của hội nghị Yalta (I-an-ta) đã trở thành **khuôn khổ của trật tự thế giới mới**, thường được gọi là "**Trật tự hai cực Ianta**".*

II. SỰ THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC.

1. Sự thành lập:

Từ 25/4 đến 26/6/1945, đại biểu 50 nước họp tại San Francisco (Mỹ), thông qua Hiến chương thành lập tổ chức Liên hiệp quốc.

Ngày 24-10-1945 được coi là "Ngày Liên Hiệp Quốc". Trụ sở đặt tại New York (Mỹ)

2. Mục đích:

- Duy trì hòa bình và an ninh thế giới.
- Phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động:

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước.
- Không can thiệp vào nội bộ các nước.
- Giải quyết tranh chấp, xung đột quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

- Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa 5 cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, TQ
- Hiện nay, Liên hiệp quốc có 192 thành viên, Việt Nam (thành viên 149) gia nhập Liên hiệp quốc tháng 9/1977.
- Các tổ chức LHQ hoạt động tại VN:
 - + UNICEF: Quỹ Nhi Đồng LHQ.
 - + UNESCO: Tổ chức Văn hóa- Khoa Học – Giáo dục LHQ.
 - + WHO : Tổ chức Y tế thế giới + FAO : Tổ chức Lương – Nông.
 - + IMF: Quỹ tiền tệ quốc tế. + IL O: Lao động quốc tế.
 - + UPU: Bưu chính. + ICAO: Hàng không + IMO: Hàng hải.
- *Việt Nam là thành viên không thường trực của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc nhiệm kỳ 08-09

CHƯƠNG II. Bài 2: *LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991)* *LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)*

I. LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU TỪ 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70.

1. Liên Xô từ 1945 đến giữa những năm 70

a. Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 - 1950)

* **Bối cảnh:**

- Bị tổn thất nặng do Chiến tranh thế giới thứ hai, 27 triệu người chết, 1.710 thành phố và hơn 70.000 làng mạc bị thiêu hủy, 32.000 xí nghiệp bị tàn phá..
- Các nước tư bản bao vây kinh tế, cô lập chính trị.
- Phải tự lực tự cường hoàn thành thắng lợi các kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế, củng cố quốc phòng, giúp đỡ phong trào cách mạng thế giới.

* **Thành tựu:**

- * Hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế trong 4 năm 3 tháng.
- * Năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.
- * Năm 1949 chế tạo thành công bom nguyên tử, *phá vỡ thế độc quyền nguyên tử của Mỹ.*

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70).

Liên Xô tiến hành các kế hoạch dài hạn và đạt nhiều thành tựu to lớn

* **Kinh tế:- Công nghiệp:** Giữa những năm 1970, là cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới, đi đầu trong công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân...)

- **Nông nghiệp:** sản lượng tăng trung bình hàng năm 16%.

* **Khoa học kỹ thuật:** + Năm 1957 phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất.

+ Năm 1961, phóng tàu vũ trụ đưa nhà du hành Gagarin bay vòng quanh Trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài ngoài.

* **Xã hội:** có nhiều biến đổi:

- Chính trị ổn định
- Tỷ lệ công nhân chiếm 55 % số người lao động.
- Trình độ học vấn của người dân được nâng cao (3/4 số dân có trình độ trung học và đại học).

* **Đối ngoại:**

- Là trụ cột của hệ thống XHCN.
- Là chỗ dựa cho hòa bình và cách mạng thế giới.

* **Ý nghĩa:**

- Chứng tỏ tính ưu việt của CNXH ở mọi lĩnh vực xây dựng kinh tế, nâng cao đời sống, củng cố quốc phòng.

- Làm đảo lộn toàn bộ chiến lược của đế quốc Mỹ và đồng minh Mỹ

2. Các nước Đông Âu từ 1945 – 1975.

a. Sự ra đời của nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu 1945-1949.

* 1944-1945 nhân dân **Đông Âu** phối hợp Hồng Quân Liên Xô truy kích quân Đức, đã giành chính quyền và thành lập các Nhà nước dân chủ nhân dân: *Ba Lan, Rumani, Hungari, Bulgari, Tiệp Khắc, Nam Tư, Anbani, riêng CHDC Đức ra đời tháng 10/1949.*

Tại Đức: Đức tạm chia thành 4 khu vực chiếm đóng của Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp. Nhưng với Am mưu phục hồi chủ nghĩa quân phiệt, chia cắt lâu dài nước Đức, các nước Anh, Pháp, Mỹ lập **Cộng Hòa Liên bang Đức (9-1949);** Thế theo nguyện vọng của nhân dân, được sự giúp đỡ của Liên Xô, **CHDC Đức thành lập (10-1949)**

* Nhà nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu là chính quyền liên hiệp nhiều giai cấp, đảng phái:

+ Từ 1945 – 1949 tiến hành cải cách ruộng đất.

+ Quốc hữu hóa các xí nghiệp lớn của tư bản trong và ngoài nước.

+ Ban hành các quyền tự do dân chủ, nâng cao đời sống của nhân dân.

+ Củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

+ Các thế lực phản động trong và ngoài nước tìm mọi cách chống phá sự nghiệp cách mạng của các nước Đông Âu nhưng đều thất bại.

* Các nước **CHND Đông Âu** ra đời là thay đổi lớn đối với cục diện châu Âu.

b. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu.

* **Hoàn cảnh:**

- 1950-1975 Đông Âu thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong tình hình khó khăn và phức tạp.

- Xuất phát từ trình độ phát triển thấp, bị bao vây kinh tế, các thế lực phản động chống phá.

* **Thành tựu:** nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và sự nỗ lực của nhân dân Đông Âu.

Xây dựng nền công nghiệp dân tộc, điện khí hóa.

Nông nghiệp phát triển nhanh chóng.

Trình độ khoa học-kỹ thuật được nâng cao

Trở thành các quốc gia công – nông nghiệp.

* **Ý nghĩa:** làm thay đổi cục diện Châu Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống.

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước XHCN ở châu Âu.

a. Quan hệ kinh tế, khoa học- kỹ thuật:

Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) thành lập ngày 08.01.1949):

- Các nước Đông Âu đã hoàn thành CMDND và bước vào thời kỳ xây dựng CNXH.

- Hội Đồng Tương Trợ Kinh tế (SEV) thành lập ngày 8-1-1949 gồm Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Anbani, Bungari, Hungari, Rumani sau thêm CHDC Đức, Mông Cổ, Cuba và Việt Nam

* **Mục đích:** Tăng cường sự hợp tác giữa các nước XHCN,

Thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế, văn hóa, khoa học- kỹ thuật ...

Thu hẹp dần về trình độ phát triển kinh tế

Thành tựu: đã thúc đẩy các nước XHCN phát triển kinh tế, tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật để đẩy mạnh việc xây dựng CNXH, nâng cao đời sống nhân dân.

***Tác động:** Tốc độ tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp 10%/ năm.

GDP tăng 5,7 lần.

Liên Xô giữ vai trò quan trọng trọng hoạt động của khối này, viện trợ không hoàn lại cho các nước thành viên 21 tỷ rúp.

* **Thiếu sót, hạn chế:** + Khép kín cửa, không hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

+ Còn nặng về trao đổi hàng hóa, mang tính bao cấp.

+ Chưa áp dụng tiến bộ của khoa học và công nghệ.

* **Ý nghĩa:-** Các nước XHCN có điều kiện giúp đỡ lẫn nhau để đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Nâng cao đời sống nhân dân

- Ngày 28-6-1991 ngừng hoạt động.

b. Quan hệ chính trị – quân sự:

Tổ chức phòng thủ Varsava thành lập ngày 14/05/1955.

+**Mục tiêu:**

* Là liên minh phòng thủ về quân sự, chính trị của các nước XHCN Châu Âu.

* Giữ gìn hòa bình và an ninh ở Châu Âu và thế giới

* Tạo thế cân bằng về quân sự giữa các nước XHCN và đế quốc vào đầu những năm 1970.

* Sau những biến động chính trị lớn ở Đông Âu, những người đứng đầu 2 nước Liên Xô và Mỹ thỏa thuận chấm dứt chiến tranh lạnh (1989), ngày 1-7-1991, tổ chức này ngừng hoạt động.

II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991.

1. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở Liên Xô.(Liên Xô từ nửa sau những năm 1970 đến 1991).

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

- Do chậm sửa đổi để thích ứng với tình hình mới, cuối những năm 70 đến đầu những năm 80, kinh tế Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, suy thoái.

b. Công cuộc cải tổ và hậu quả.

- Tháng 3/1985, M Goooc –ba - chop (M.Gorbachev) tiến hành cải tổ đất nước theo đường lối ”**cải cách kinh tế triệt để**”, tiếp theo là **cải cách hệ thống chính trị và đổi mới tư tưởng**. Do sai lầm trong quá trình cải tổ, đất nước Xô Viết khủng hoảng toàn diện:

+ **Kinh tế** chuyển sang kinh tế thị trường vội vã, thiếu sự điều tiết của nhà nước nên gây ra hỗn loạn, thu nhập giảm sút nghiêm trọng.

+ **Chính trị và xã hội:** mất ổn định (xung đột sắc tộc, ly khai liên bang..), tư tưởng rối loạn (đa nguyên, đa đảng)

- Tháng 08/1991, sau cuộc đảo chính lật đổ Gorbachev thất bại, Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động.

- Ngày 21/12/1991, 11 nước cộng hòa tách ra khỏi liên bang lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

- Ngày **25/12/1991**, Liên Xô tan rã sau 74 năm tồn tại.

2. Sự khủng hoảng của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu (nửa sau những năm 1970 đến 1991)

Kinh tế: Cuộc khủng hoảng dầu mỏ 1973 nền kinh tế Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ.

Những sai lầm và bế tắc trong công cuộc cải tổ ở Liên Xô và hoạt động phá hoại của các thế lực phản động làm cho cuộc khủng hoảng của các nước Đông Âu ngày càng gay gắt.

* **Chính trị:** Các thế lực chống CNXH kích động nhân dân, biểu tình đòi cải cách kinh tế, chính trị, tổng tuyển cử tự do.

Đảng và nhà nước Đông Âu phải chấp nhận.

Kết quả các thế lực chống CNXH thắng thế lên nắm quyền, các nước Đông Âu lần lượt rời bỏ chủ nghĩa xã hội, tuyên bố là các nước cộng hòa, hệ thống XHCN sụp đổ.

Đông Đức sát nhập vào Tây Đức (3-10-1990); SEV giải thể ngày 28-8-1991; Tổ chức Vácsava giải thể ngày 1-7-1991.

3. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu.

Đã xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp với quy luật khách quan, đường lối chủ quan, duy ý chí, quan liêu bao cấp không theo quy luật của cơ chế thị trường làm sản xuất đình trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện.

Thiếu dân chủ, thiếu công bằng, tham nhũng... làm nhân dân bất mãn.

Không bắt kịp bước phát triển của khoa học- kỹ thuật tiên tiến, dẫn đến tình trạng trì trệ, khủng hoảng kinh tế – xã hội. Phạm phải nhiều sai lầm trong cải tổ làm khủng hoảng thêm trầm trọng.

Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

Đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình XHCN chưa khoa học, chưa nhân văn và là một bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội.

III. LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000.

Liên bang Nga là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô trong quan hệ quốc tế.

* **Về kinh tế:** từ 1990 – 1995, tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP là số âm. Giai đoạn 1996 – 2000 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi (năm 1990 là -3,6%, năm 2000 là 9%).

* **Về chính trị:**

Tháng 12.1993, Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định thể chế Tổng thống Liên bang.

Từ năm 1992, tình hình chính trị không ổn định do sự tranh chấp giữa các đảng ***phái và xung đột sắc tộc, nổi bật là phong trào ly khai ở Tréc-ni-a.***

* **Về đối ngoại:** một mặt thân phương Tây, mặt khác khôi phục và phát triển các mối quan hệ với châu Á.

CHƯƠNG III. Bài 3: CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á.

I. NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

* Là khu vực rộng lớn và đông dân nhất thế giới. Trước 1939, đều bị thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản). Sau 1945 có nhiều biến chuyển:

* Tháng 10.1949, cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước CHND Trung Hoa ra đời. Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về với Trung Quốc (trừ Đài Loan).

* Năm 1948, trong bối cảnh chiến tranh lạnh, bán đảo Triều Tiên đã bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn dân quốc ở phía Nam và CHDCNH Triều Tiên ở phía Bắc. Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới phân chia hai nhà nước trên bán đảo.

* Sau khi chiến tranh chấm dứt, Châu Á xây dựng và phát triển kinh tế:

- Gặp nhiều khó khăn trong xây dựng và phát triển kinh tế do hậu quả của chế độ thuộc địa và chiến tranh.

- Từ nửa sau thế kỷ XX, tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

- Trong "bốn con rồng châu Á" thì Đông Bắc Á có đến ba (Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan).

- Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

- Trung Quốc cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI có sự tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

- Từ nửa sau thế kỷ XX, tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, nên dự đoán ”*thế kỷ XXI là thế kỷ của châu Á*”

II. TRUNG QUỐC

1. Sự thành lập nước CHND Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959).

a. Sự thành lập nước CHND Trung Hoa.

* Từ 1946 – 1949, nội chiến giữa Đảng Quốc dân và Đảng Cộng sản:

- Ngày 20/07/1946, Tưởng Giới Thạch phát động nội chiến.

- Từ tháng 7/1946 đến tháng 6/1947: Quân giải phóng thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, sau đó chuyển sang phản công và giải phóng toàn bộ lục địa Trung Quốc. Cuối năm 1949, Đảng Quốc Dân thất bại phải bỏ chạy ra Đài Loan.

- Ngày 01/10/1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập.

* **Ý nghĩa:**- Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành, **chấm dứt** hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc.

- **Xóa bỏ** tàn dư phong kiến, **mở ra** kỷ nguyên độc lập tự do tiến lên CNXH.

- Ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

b. Mười năm đầu xây dựng CNXH:

* **Nhiệm vụ** hàng đầu là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục.

* **Về kinh tế:** - 1950 – 1952: thực hiện khôi phục kinh tế, cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp, phát triển văn hóa, giáo dục.

- 1953 – 1957: thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, *kết quả sản lượng công nghiệp tăng 140% (1957 so 1952); sản lượng nông nghiệp tăng 25%(so với 1952); tổng sản lượng công, nông nghiệp tăng 11,8 lần, riêng công nghiệp tăng 10,7 lần.*

- Văn hóa, giáo dục có bước tiến vượt bậc.

- Đời sống nhân dân cải thiện.

* **Về đối ngoại:** Thi hành chính sách tích cực nhằm củng cố hòa bình và thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới.

Ngày 18/01/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam

2. Trung Quốc – những năm không ổn định (1959 – 1978)

3. Công cuộc cải cách – mở cửa (từ 1978 đến nay):

Tháng 12.1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra đường lối cải cách.

Đến Đại hội XIII (10.1987), được nâng lên thành **Đường lối chung** của Đảng:

a. Về kinh tế

Phát triển kinh tế làm trọng tâm, tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường XHCN, nhằm hiện đại hóa và xây dựng CNXH mang đặc sắc Trung Quốc, biến Trung Quốc thành nước giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

Năm 1998, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới (GDP tăng 8%/năm), đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.

Nền khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt thành tựu khá cao (năm 1964, thử thành công bom nguyên tử; năm 2003: phóng thành công tàu ”Thần Châu 5 ”vào không gian)

b. Về đối ngoại

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam...

Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế, thu hồi chủ quyền Hồng Kông (1997), Ma Cao (1999).

Đài Loan là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, nhưng đến nay Trung Quốc vẫn chưa kiểm soát được Đài Loan.

Bài 4: **CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ÁN ĐỘ**

A. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á.

I. SỰ THÀNH LẬP CÁC QUỐC GIA ĐỘC LẬP Ở ĐÔNG NAM Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI.

1. Vai nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập.

Diện tích: 4,5 triệu km². dân số: 536 triệu người, gồm 11 nước

Trước Thế chiến II, Đông Nam Á là thuộc địa của các đế quốc Âu - Mỹ, sau đó là Nhật Bản (trừ Thái Lan).

Trong thế chiến II bị Nhật chiếm đóng.

Sau khi Nhật đầu hàng 1945, các nước Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh giành độc lập.

Việt Nam: Cách mạng tháng Tám thành công, tuyên bố độc lập 2-9-1945. In-đô-nê-xi-a độc lập 17/08/1945. Lào 8/1945 nhân dân Lào nổi dậy, **12/10/1945** tuyên bố độc lập. Miến Điện, Mã lai, Phi líp pin giải phóng phần lớn lãnh thổ.

Sau khi giành được độc lập, các nước ra sức phát triển kinh tế, xã hội. Một số nước đi theo con đường TBCN, một số đi theo con đường XHCN, nhiều nước đạt thành tựu cao về kinh tế như Thái Lan, Mã lai. Đặc biệt Xigapore được xem là con rồng nhỏ của Châu Á.

2. Lào (1945 – 1975)

a. 1945 – 1954: Kháng chiến chống Pháp.

Tháng 8/1945, thừa cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy và thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 12/10/1945, chính phủ Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố độc lập.

Tháng 3/1946 Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Lào kháng chiến bảo vệ nền độc lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp ở Lào ngày càng phát triển.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ (Việt Nam), buộc Pháp ký Hiệp định Giơnevơ (20/7/1954) thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

b. 1954 – 1975: Kháng chiến chống Mỹ.

Năm 1954, Mỹ xâm lược Lào. Đảng Nhân dân cách mạng Lào (thành lập ngày 22/3/1955) lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ trên cả ba mặt trận: quân sự - chính trị - ngoại giao, giành nhiều thắng lợi.

Nhân dân Lào đánh bại các kế hoạch chiến tranh của Mỹ, giải phóng được 4/5 diện tích lãnh thổ.

Tháng 02/1973, các bên ở Lào ký Hiệp định Viêng Chăn (Vientian) lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam 1975 tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 2/12/1975 nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thành lập. Lào bước vào thời kỳ mới: xây dựng đất nước và phát triển kinh tế-xã hội.

Hiện nay xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Campuchia (1945-1993)

a. 1945 – 1954: Kháng chiến chống Pháp

Tháng 10/1945, Pháp trở lại xâm lược Campuchia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1951 là Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Pháp.

Ngày 9/11/1953, do sự vận động ngoại giao của vua Xihanuc, Pháp ký Hiệp ước "trao trả độc lập cho Campuchia" nhưng vẫn chiếm đóng.

Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, Pháp ký Hiệp định Giơnevơ 1954 công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Campuchia.

b. Từ 1954 – 1975:

+1954 – 1970: Chính phủ Xihanuc thực hiện đường lối hòa bình, trung lập để xây dựng đất nước.

+ Ngày 18/3/1970, tay sai Mỹ đảo chính lật đổ Xihanuc. Cuộc kháng chiến chống Mỹ và tay sai của nhân dân Campuchia, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam đã giành thắng lợi.

+ Ngày **17/4/1975**, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ.

c. 1975 – 1979: Nội chiến chống Kơ-me đơ

Tập đoàn Kơ-me đơ do Pôn-Pốt cầm đầu đã phản bội cách mạng, thi hành chính sách diệt chủng và gây chiến tranh biên giới Tây Nam Việt Nam.

Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, Campuchia bước vào thời kỳ hồi sinh, xây dựng lại đất nước.

d. 1979 đến nay: Thời kỳ hồi sinh và xây dựng đất nước:

Từ 1979, nội chiến tiếp tục diễn ra, kéo dài hơn một thập niên.

Được sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các bên Campuchia đã thỏa thuận hòa giải và hòa hợp dân tộc.

Ngày 23/10/1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết.

Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội mới đã thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc Campuchia do N.Xi -ha -núc (Sihanouk) làm quốc vương. Campuchia bước sang thời kỳ phát triển mới.

Tháng 10-1994 vua N. Xi-ha-núc thoái vị, hoàng tử Xi-ha-mô-ni kế vị.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

I. Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN: In đô nê xi a, Ma lai xi a, Phi lip pin, Xin ga po, Thai Lan

*** Những năm 1945 – 1960:**

+ Đầu tiên hành công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (chiến lược kinh tế hướng nội) nhằm xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Nội dung chủ yếu là đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu... Chiến lược này đạt một số thành tựu nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế, đời sống người dân còn khó khăn..

+ Thành tựu: đáp ứng một số nhu cầu của nhân dân, giải quyết nạn thất nghiệp, phát triển một số ngành chế biến, chế tạo ...

+ Hạn chế: thiếu vốn, nguyên liệu, công nghệ, chi phí cao, tham nhũng, đời sống còn khó khăn, chưa giải quyết được quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.

*** Từ những năm 60 – 70 trở đi,:**

+ Chuyển sang chiến lược **công nghiệp hóa lấy xuất khẩu làm chủ đạo (chiến lược kinh tế hướng ngoại)**, mở cửa kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng xuất khẩu, phát triển ngoại thương.

+Kết quả: bộ mặt kinh tế – xã hội các nước này có sự biến đổi lớn:

- Tỷ trọng công nghiệp cao hơn nông nghiệp (trong nền kinh tế quốc dân); mâu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh
 - Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 130 tỉ USD, chiếm 14% tổng kim ngạch ngoại thương của các quốc gia và khu vực đang phát triển.
 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao: Thái Lan 7% (1985 – 1995), Singapore 12% (1968 – 1973)...*đứng đầu 4 con rồng nhỏ Châu Á.*
- + **Hạn chế:** phụ thuộc vào vốn và thị trường bên ngoài, đầu tư bất hợp lý ...

III. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỔ CHỨC ASEAN.

1. Bối cảnh thành lập:

Bước vào thập niên 60, các nước cần liên kết, hỗ trợ nhau để cùng phát triển.

Hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài. Đối phó với chiến tranh Đông Dương.

Sự liên kết giữa các nước trong khu vực đang được hình thành ở nhiều nơi. Sự thành công của khối thị trường chung Châu Âu

- Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Bangkok (Thái Lan), gồm 5 nước: Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippine và Thái Lan. Trụ sở ở Jakarta (Indonesia). - ASEAN là 1 tổ chức liên minh chính trị – kinh tế của khu vực.

- Hiện nay ASEAN có 10 nước: Brunei (1984), Việt Nam (28.07.1995), Lào và Mianma (07.1997), Campuchia (30.04.1999).

2. Hoạt động:

- Từ 1967 – 1975: tổ chức non trẻ, hợp tác lỏng lẻo, chưa có vị trí trên trường quốc tế.

- Từ 1976 đến nay: hoạt động khởi sắc từ sau Hội nghị Bali (Indonesia) tháng 2/1976, với việc ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali).

- **Mục tiêu:** + *Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;*

+ *Không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực với nhau.*

+ *Giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình.*

+ *Hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.*

- Sau 1975, ASEAN cải thiện quan hệ với Đông Dương,

- Tuy nhiên, từ 1979 – 1989, quan hệ giữa hai nhóm nước trở nên căng thẳng do vấn đề Campuchia.

- Đến 1989, hai bên bắt đầu quá trình đối thoại, tình hình chính trị khu vực cải thiện căn bản. Thời kỳ này kinh tế ASEAN tăng trưởng mạnh.

- Sau khi phát triển thành 10 thành viên (1999), ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định để cùng phát triển. Năm 1992, lập khu vực mậu dịch tự do Đông nam Á (AFTA) rồi Diễn đàn khu vực (ARF), Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), có sự tham gia của nhiều nước Á – Âu.

3. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập tổ chức này.

a. Cơ hội:

- *Nền kinh tế Việt Nam được hội nhập với nền kinh tế các nước trong khu vực, đó là cơ hội để nước ta vươn ra thế giới.*

- *Tạo điều kiện để nền kinh tế Việt Nam có thể rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực.*

- *Có điều kiện để tiếp thu những thành tựu khoa học- kỹ thuật tiên tiến trên thế giới để phát triển kinh tế.*

- *Có điều kiện để tiếp thu, học hỏi trình độ quản lý của các nước trong khu vực.*

-Có điều kiện để giao lưu về văn hóa, giáo dục, khoa học- kỹ thuật, y tế, thể thao với các nước trong khu vực.

b.Thách thức.

-Nếu không tận dụng được cơ hội để phát triển, thì nền kinh nước ta sẽ có nguy cơ tụt hậu hơn so với các nước trong khu vực.

-Đó là sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nước.

-Hội nhập nhưng dễ bị hòa tan, đánh mất bản sắc và truyền thống văn hóa của dân tộc.

c.Thái độ. Bình tĩnh, không bỏ lỡ cơ hội. Cần ra sức học tập nắm vững khoa học-kỹ thuật.

B. ẤN ĐỘ

Diện tích 3,3 triệu km² ; dân số 1 tỷ 50 triệu người (2002)

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống Anh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ phát triển mạnh mẽ.

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập.

19/2/1946 hai vạn thủy binh Bom-bay khởi nghĩa đòi độc lập dân tộc, được sự hưởng ứng của các lực lượng dân chủ.

Ngày 22.02, ở Bom-bay, 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên bãi công, tuần hành, mít-tinh chống Anh...lôi kéo quần chúng nổi dậy ở Can-cút-ta, Ma-đrát, Ka-ra-si.

Ở nông thôn xung đột nông dân với địa chủ.

2/1947, 40 vạn công nhân Calcutta bãi công.

Trước sức ép của phong trào, thực dân Anh phải nhượng bộ, trao quyền tự trị cho Ấn Độ. Theo kế hoạch Mao-bát-ton, Ấn Độ được chia thành 2 nước: Ấn Độ (theo Ấn giáo), Pakistan (Hồi giáo).

Không chấp nhận quy chế tự trị, Đảng Quốc Đại lãnh đạo nhân dân Ấn Độ tiếp tục đấu tranh đòi độc lập. **26/01/1950**, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước cộng hòa..

2. Xây dựng đất nước:

1. **a. Đối nội:** đạt nhiều thành tựu:

- **Nông nghiệp:** nhờ cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp từ giữa những năm 70, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ 1995 là nước xuất khẩu gạo.

- **Công nghiệp:** phát triển mạnh công nghiệp nặng, chế tạo máy, điện hạt nhân..., đứng thứ 10 thế giới về công nghiệp.

- **Khoa học kỹ thuật, văn hóa - giáo dục:** cuộc "cách mạng chất xám" đưa Ấn Độ thành cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ (1974: chế tạo thành công bom nguyên tử, 1975: phóng vệ tinh nhân tạo...)

b. Đối ngoại: luôn thực hiện chính sách hòa bình trung lập tích cực, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Ngày 07.01.1972, Ấn Độ thiết lập quan hệ với Việt Nam CDCH.

Bài 5: CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ CHÂU MỸ LA-TINH

I. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

DT: 30,3 tr km², 800 triệu người (Năm 2000), gồm 55 quốc gia lớn nhỏ.

1.Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập.

a. Sau chiến tranh thế giới thứ hai: phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Phi phát triển mạnh trước hết là ở Bắc Phi.

Mở đầu là cuộc chính biến cách mạng của binh lính và sĩ quan yêu nước Ai Cập (3/7/1952), lật đổ vương triều Pharuc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập ra nước Cộng hòa Ai Cập (18/6/1953).

Tiếp theo là Libi (1952), An-giê-ri. (1954-1962)

b. Nửa sau thập niên 50, hệ thống thuộc địa của thực dân ở châu Phi tan rã, nhiều quốc gia giành được độc lập như: 1956 Tuy-ni-di, Ma-rốc, Xu-đăng, 1957 Ghana...1958 Ghi-nê.

Đặc biệt, năm 1960, là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập.

c. **Năm 1975**, thắng lợi của cách mạng Ăng-gô-la và Mô-dăm-bích về cơ bản đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng và hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha bị tan rã.

d. Từ 1975 đến nay:

- Hoàn thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, giành độc lập dân tộc với sự ra đời của nước Cộng hòa Dim-ba-bu-ê (1980) và Namibia (03/1990).

- Tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, tháng 11.1993, chế độ phân biệt chủng tộc (Apartheid) bị xóa bỏ. Trong cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên, ông Nen-xon Man-đê-la (Nelson Mandela) trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi (1994).

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội:

Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi đã thu được một số thành tựu kinh tế – xã hội.

Tuy nhiên, nhiều nước châu Phi vẫn còn trong tình trạng lạc hậu, không ổn định (đói nghèo, xung đột, nội chiến, bệnh tật, mù chữ, bùng nổ dân số, nợ nước ngoài...).

II. CÁC NƯỚC MỸ LATINH

Gồm 33 nước. 20,5 triệu km², 517 triệu dân (2000), giàu nông – lâm sản và khoáng sản.

1. Vài nét về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc.

Đầu thế kỷ XX đã giành độc lập từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng sau đó lệ thuộc Mỹ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai là "sân sau", là thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mỹ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu Ba:

*** Tại Cu ba:**

+ Tháng 3/1952, Mỹ giúp Ba-ti-xta lập chế độ độc tài quân sự, xóa bỏ Hiến pháp 1940, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước...

+ Nhân dân Cu Ba đấu tranh chống chế độ độc tài Ba-ti-xta dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Ca-xtô-rô. Ngày 1/1/1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ, nước Cộng hòa Cu Ba thành lập.

+ Sau khi cách mạng thành công, Cu ba tiến hành cải cách dân chủ.

+ 1961 tiến hành Cách mạng XHCN và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Với sự nỗ lực của nhân dân và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đạt nhiều thành tựu như xây dựng công nghiệp với cơ cấu ngành hợp lý, nông nghiệp đa dạng, đạt thành tựu cao về văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao....

*** Các nước khác**

Tháng 8/1961, Mỹ lập tổ chức *Liên minh vì tiến bộ* lôi kéo các nước Mỹ La-tinh nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Cu Ba.

Từ thập niên 60 -70, phong trào đấu tranh chống Mỹ và chế độ độc tài thân Mỹ giành độc lập phát triển mạnh giành nhiều thắng lợi.

+1964-1999 Panama đấu tranh và thu hồi chủ quyền kênh đào Panama

+ 1962: Gia mai ca, Trinidát & Tôbagô.

+ 1966: là Guyana, Bắcbadốt

+ 1983 có 13 nước độc lập ở Caribê

Với nhiều hình thức: bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, đấu tranh nghị trường, đấu tranh vũ trang...., biến châu lục này thành "**lục địa bùng cháy**"(tiêu biểu là phong trào đấu tranh vũ trang ở Vê-nê-xu-ê-la, Pê-ru...).

2. Tình hình phát triển kinh tế – xã hội:

Sau khi khôi phục độc lập, các nước Mỹ La-tinh đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, nhiều nước trở thành những nước *công nghiệp mới* (NIC) như Brazil, Argentina, Mexico.

CHƯƠNG IV. *Bài 6: NƯỚC MỸ*

I. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1945 ĐẾN 1973.

1. Kinh tế:

Sau CTTG II, kinh tế Mỹ phát triển mạnh: công nghiệp chiếm 56,5% tổng sản lượng công nghiệp thế giới; nông nghiệp gấp hai lần 5 nước Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Nhật cộng lại; nắm 50% số lượng tàu bè đi lại trên biển, 3/4 dự trữ vàng thế giới, chiếm 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới...

Khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mỹ là trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.

* *Nguyên nhân:*

Lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao, năng động, sáng tạo.

Lợi dụng chiến tranh để làm giàu từ bán vũ khí.

Áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng KHKT để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất...

Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả ở trong và ngoài nước.

Các chính sách và hoạt động điều tiết của nhà nước có hiệu quả.

2. Khoa học- kỹ thuật:

Mỹ là nước khởi đầu và đạt nhiều thành tựu cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật hiện đại: *đi đầu trong lĩnh vực chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động); vật liệu mới (polyme, vật liệu tổng hợp); năng lượng mới (nguyên tử, nhiệt hạch); sản xuất vũ khí, chinh phục vũ trụ, "cách mạng xanh" trong nông nghiệp...*

Thúc đẩy kinh tế Mỹ phát triển, ảnh hưởng lớn đến thế giới.

3. Về đối ngoại:

Dựa vào sức mạnh quân sự, kinh tế để triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới.

Tháng 3/1947, trong diễn văn đọc trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Truman công khai tuyên bố: *"Sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản"*.

* *Mục tiêu của: "Chiến lược toàn cầu":*

+ Ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới tiêu diệt hoàn toàn CNXH.

+ Đàn áp phong trào GPDT, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.

+ Khống chế, chi phối các nước đồng minh.

Khởi xướng cuộc *"Chiến tranh lạnh"*, dẫn đến tình trạng đối đầu căng thẳng và nguy hiểm với Liên Xô, gây ra hàng loạt cuộc chiến tranh xâm lược, bạo loạn, lật đổ... trên thế giới (Việt Nam, Cu Ba, Trung Đông...).

Tháng 2-1972 TT Níchxơn thăm Trung Quốc, năm 1979 thiết lập quan hệ Mỹ - Trung Quốc; tháng 5-1972 thăm Liên Xô.

II. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1973 - 1991.

1973 – 1982: khủng hoảng và suy thoái kéo dài (1976, lạm phát 40%).

Từ 1983, kinh tế Mỹ phục hồi và phát triển. Tuy vẫn đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính nhưng tỷ trọng kinh tế Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm sút (cuối 1980, chỉ chiếm 23% tổng sản phẩm kinh tế thế giới).

KH-KT tiếp tục phát triển nhưng ngày càng bị cạnh tranh ráo riết bởi Tây Âu, Nhật Bản. Chính trị không ổn định, nhiều vụ bê bối chính trị xảy ra (Irangate – 1985), Watergate... Mỹ ký Hiệp định Pari 1973, rút quân khỏi Việt Nam. Tiếp tục triển khai ”chiến lược toàn cầu ” và theo đuổi chiến tranh lạnh. Học thuyết Ri-gân (Reagan) và chiến lược ”Đổi đầu trực tiếp ” chủ trương tăng cường chạy đua vũ trang, can thiệp vào các địa bàn chiến lược và điểm nóng thế giới.

Giữa thập niên 80, xu thế hòa hoãn ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới.

Tháng 12/1989, Mỹ – Xô chính thức tuyên bố kết thúc ”chiến tranh lạnh ” nhưng Mỹ và các đồng minh vẫn tác động vào cuộc khủng hoảng dẫn đến sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu.

III. NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000.

1. Kinh tế, khoa học – kỹ thuật và văn hóa.

Thập niên 90, kinh tế suy thoái ngắn nhưng vẫn đứng đầu thế giới.

Tổng thống Clinton (1993-2001) cầm quyền, kinh tế Mỹ phục hồi và phát triển trở lại. Kinh tế Mỹ vẫn đứng đầu thế giới: GNP là 9873 tỷ USD, GNP đầu người là 36.487 USD, chiếm 25% giá trị tổng sản phẩm thế giới, chi phối nhiều tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như WTO, INF, G7, WB...

KH-KT: phát triển mạnh, nắm 1/3 lượng bản quyền phát minh sáng chế của toàn thế giới (đến năm 2003, Mỹ đạt 286/755 giải Nobel khoa học).

Đạt nhiều thành tựu văn hóa đáng chú ý: Giải Osca (điện ảnh), Grammy (âm nhạc), 11 giải Nobel văn chương (thứ hai thế giới sau Pháp)

2. Chính trị và đối ngoại.

Thập niên 90, chính quyền B.Clinton thực hiện chiến lược ”Cam kết và mở rộng ”:

+ *Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.*

+ *Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mỹ.*

+ *Sử dụng khẩu hiệu ”Thúc đẩy dân chủ ” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.*

Sau khi: Chiến tranh lạnh: kết thúc, trật tự hai cực I-an-ta (Yalta) sụp đổ, Mỹ có tham vọng chi phối và lãnh đạo toàn thế giới nhưng chưa thể thực hiện được.

Với sức mạnh kinh tế, khoa học – kỹ thuật Mỹ thiết lập trật tự thế giới ”đơn cực ”, nhưng thế giới không chấp nhận

Vụ khủng bố ngày 11-09 -2001 cho thấy bản thân nước Mỹ cũng rất dễ bị tổn thương và chủ nghĩa khủng bố làm cho Mỹ thay đổi chính sách đối nội và đối ngoại ở thế kỷ XXI.

Bài 7. TÂY ÂU

I. TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950.

1. Về kinh tế:

Sau chiến tranh thế giới thứ hai Tây Âu bị tổn thất nặng, nhiều thành phố, nhà máy bị tàn phá nên sản xuất bị suy giảm.

Từ 1945-1950 Tây Âu nhận viện trợ Mỹ qua ”Kế hoạch Mác-san ”, nền kinh tế phục hồi và lệ thuộc Mỹ.

2. Về chính trị:

- Ưu tiên hàng đầu là củng cố chính quyền của giai cấp tư sản, ổn định tình hình chính trị – xã hội, hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế, liên minh chặt chẽ với Mỹ đồng thời tìm cách trở lại thuộc địa của mình.

- Từ 1945 – 1950, cơ bản ổn định và phục hồi về mọi mặt, trở thành đối trọng của khối XHCN Đông Âu mới hình thành.

Thí dụ: + GCTS gạt những người công sản ra khỏi chính phủ - Pháp, Anh, Ý.

+ Tây Âu gia nhập khối Quân sự Bắc Đại Tây Dương –NATO- do Mỹ đứng đầu.

+ Pháp xâm lược trở lại Đông Dương, Anh trở lại Miến Điện và Mã lai; Hà lan trở lại Indônêxia.

II. TÂY ÂU TỪ 1950 ĐẾN NĂM 1973.

1. Về đối nội.

Kinh tế. Từ 1950 – 1970, kinh tế Tây Âu phát triển nhanh chóng. (Đức trở thành cường quốc công nghiệp thứ ba thế giới, Anh thứ tư và Pháp thứ năm)

Đến đầu thập niên 70, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới với trình độ KH-KT cao.

Nguyên nhân: + Sự nỗ lực của nhân dân lao động.

+ Áp dụng thành công những thành tựu KH-KT để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

+ Vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước có hiệu quả.

+ Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như: viện trợ Mỹ; nguồn nguyên liệu rẻ của các nước thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ EC...

2. Về đối ngoại:

Một mặt liên minh chặt chẽ với Mỹ(Anh, Đức, Ý), mặt khác cố gắng đa phương hóa quan hệ đối ngoại (Pháp, Thụy Điển, Phần Lan).

- Chính phủ Anh ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ Israel chống Ả-rập, CHLB Đức gia nhập NATO (5/1955)...

- Pháp phản đối trang bị vũ khí hạt nhân cho CHLB Đức, chú ý phát triển quan hệ với Liên Xô và các nước XHCN khác, rút khỏi Bộ chỉ huy NATO và buộc Mỹ rút các căn cứ quân sự... ra khỏi đất Pháp.

- Pháp, Thụy Điển, Phần Lan đều phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

- 1950 – 1973: chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha ... cũng sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

III. TÂY ÂU TỪ NĂM 1973 ĐẾN NĂM 1991

1. Kinh tế:

Từ 1973 đến đầu thập niên 90: khủng hoảng, suy thoái và không ổn định (tăng trưởng kinh tế giảm, lạm phát, thất nghiệp tăng),

Gặp sự cạnh tranh quyết liệt từ Mỹ, Nhật, các nước công nghiệp mới (NIC). Quá trình nhứt thể hóa Tây Âu gặp nhiều khó khăn

2. Đối ngoại:

- 11/1972: ký Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa hai nước Đức làm quan hệ hai nước hòa dịu; 1989, "Bức tường Berlin " bị xóa bỏ và nước Đức thống nhất (3.10.1990)

- Ký Định ước Helsinki về an ninh và hợp tác châu Âu (1975).

IV. TÂY ÂU TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

1. Về kinh tế: Từ 1994, phục hồi và phát triển trở lại, Tây Âu vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính lớn nhất thế giới (GNP chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp thế giới tư bản).

2. Về chính trị và đối ngoại:

- Cơ bản là ổn định.

- Có sự điều chỉnh quan trọng trong bối cảnh "Chiến tranh lạnh "kết thúc, "trật tự hai cực Ianta " tan rã.

- Nếu như Anh vẫn duy trì liên minh chặt chẽ với Mỹ thì Pháp và Đức đã trở thành những đối trọng đáng chú ý với Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế quan trọng.

- Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mỹ La-tinh, các nước thuộc Đông Âu và SNG.

V. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU).

1. Thành lập:

Ngày 18/04/1951, 6 nước Tây Âu (Pháp, Tây Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua (Luxemburg)) thành lập "Cộng đồng than – thép châu Âu" (ECSC).

Ngày 25/03/1957, sáu nước ký Hiệp ước Roma thành lập "Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu" (EURATOM) và "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC).

Ngày 1/7/1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành "Cộng đồng châu Âu" (EC)

07/12/1991: Hiệp ước Ma-a-xtrich được ký kết, khẳng định một tiến trình hình thành một Liên bang châu Âu mới vào năm 2000 với đồng tiền chung, ngân hàng chung...

1/1/1993: EEC thành Liên minh châu Âu (EU) với 15 nước thành viên.

1994, kết nạp thêm 3 thành viên mới là Áo, Phần Lan, Thụy Điển.

01/05/2004, kết nạp thêm 10 nước thành viên Đông Âu, nâng tổng số thành viên lên 25.

2. Mục tiêu: Liên minh chặt chẽ về kinh tế, tiền tệ và chính trị (xác định luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung...)

3. Hoạt động:

- Tháng 6/1979: bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên.

- Tháng 3/1995: hủy bỏ việc kiểm soát đi lại của công dân EU qua biên giới của nhau.

- 01/01/1999, đồng tiền chung châu Âu được đưa vào sử dụng, đồng EURO.

- Hiện nay là liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh, chiếm ¼ GDP của thế giới.

- 1990, quan hệ Việt Nam – EU được thiết lập và phát triển trên cơ sở hợp tác toàn diện.

- Tháng 7-1995 EU và VN ký Hiệp Định hợp tác toàn diện.

Bài 8. NHẬT BẢN

I. NHẬT BẢN từ 1945 – 1952

CTTG thứ hai để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề (*gần 3 triệu người chết và mất tích, kinh tế bị tàn phá, 13 triệu người thất nghiệp, đói rét...*), bị Mỹ chiếm đóng dưới danh nghĩa Đồng minh (1945 – 1952).

***Về chính trị:**

Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) thi hành các biện pháp:

+ Loại bỏ chủ nghĩa quân phiệt và bộ máy chiến tranh của Nhật, xét xử tội phạm chiến tranh.

+ Giải tán các đảng phái quân phiệt.

+ 3-5-1947, ban hành **Hiến pháp mới** quy định Nhật là nước quân chủ lập hiến nhưng thực tế là **chế độ dân chủ đại nghị tư sản**.

+ Nhật cam kết từ bỏ việc tiến hành chiến tranh, không dùng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

+ Không duy trì quân đội thường trực, chỉ có lực lượng Phòng vệ dân sự bảo đảm an ninh, trật tự trong nước. Không mang quân đội ra nước ngoài

* **Về kinh tế:** SCAP tiến hành 3 cải cách lớn:

- Thủ tiêu chế độ tập trung kinh tế, giải tán các tập đoàn lũng đoạn "Dai-bát-xu".

- Cải cách ruộng đất, hạn chế ruộng địa chủ, đem bán cho nông dân.

- Dân chủ hóa lao động.

Từ năm 1950 – 1951: Nhật khôi phục kinh tế.

Chính sách đối ngoại:

- Liên minh chặt chẽ với Mỹ, ký *Hiệp ước hòa bình Xan Phoranxicô* (9-1951).
- 8-9-1951 ký *Hiệp Ước An ninh Mỹ-Nhật*: chấp nhận Mỹ bảo hộ, cho Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên đất Nhật.

II. NHẬT BẢN TỪ 1952 - 1973

1. Kinh tế, Khoa học - kỹ thuật

a. Kinh tế

1952 – 1960: phát triển nhanh.

1960 – 1970 **phát triển thần kỳ** (tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,8%/ năm). Năm 1968, vươn lên hàng thứ hai thế giới tư bản sau Mỹ (tổng sản phẩm quốc dân là 183 tỷ USD..

Đầu những năm 70, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính thế giới cùng với Mỹ và Tây Âu. Thế giới gọi đó là ”Sự thần kỳ Nhật Bản ”

b. Khoa học- kỹ thuật:

Rất coi trọng giáo dục và khoa học- kỹ thuật, mua bằng phát minh sáng chế

Phát triển khoa học - công nghệ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất ứng dụng dân dụng (*đóng tàu chở dầu 1 triệu tấn, xây đường hầm dưới biển dài 53,8 km nối Honsu và Hokaido, cầu đường bộ dài 9,4 km...*)

*** Nguyên nhân phát triển:**

- Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.
- Vai trò lãnh đạo, quản lý của nhà nước Nhật.
- Các công ty Nhật có sức mạnh và tính cạnh tranh cao.
- Áp dụng thành công những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.
- Chi phí quốc phòng thấp nên có điều kiện tập trung đầu tư vốn cho kinh tế.
- Tận dụng tốt yếu tố bên ngoài để phát triển (*viện trợ Mỹ, chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam...*)

*** Hạn chế:**

- Lãnh thổ hẹp, dân đông, nghèo tài nguyên, thường xảy ra thiên tai, phải phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu nhập từ bên ngoài.
- Cơ cấu giữa các vùng kinh tế, giữa công – nông nghiệp mất cân đối.
- Chịu sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ, Tây Âu, NICs, Trung Quốc...
- Chưa giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản nằm trong bản thân nền kinh tế TBCN.

2. Chính trị: từ 1955 đến 1993

- Liên minh chặt chẽ với Mỹ, đứng về phía Mỹ trong chiến tranh Việt nam.

Năm 1956 bình thường hóa với Liên xô, tham gia Liên Hiệp Quốc.

III. NHẬT BẢN TỪ 1973 – 1991

1. Kinh tế:

Từ 1973, do tác động khủng hoảng năng lượng, kinh tế Nhật thường khủng hoảng và suy thoái ngắn.

Từ nửa sau 1980, Nhật vươn lên trở thành siêu cường tài chính số một thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mỹ, gấp 1,5 lần CHLB Đức, trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới.

2. Đối ngoại:

”Học thuyết Phu-cư-đa ”(1977) và ”Học thuyết Kai-phi ”(1991) chủ trương tăng cường quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 21-9-1973.

IV. NHẬT BẢN TỪ 1991 – 2000.

1. **Kinh tế:** vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới (năm 2000, GNP là 4895 tỷ USD, GDP bình quân là 38.690 USD).

2. **Khoa học- kỹ thuật:** phát triển ở trình độ cao. Năm 1992, phóng 49 vệ tinh nhân tạo, hợp tác với Mỹ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế.

3. **Văn hóa:** là nước phát triển cao nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của mình, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại.

4. **Chính trị:**

5. **Đối ngoại:**

Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ. 4-1996 Mỹ -Nhật, kéo dài vĩnh viễn Hiệp Ước An ninh Mỹ-Nhật.

Học thuyết ”Mi-y-da-oa ”và ”Ha-si-mô-tô ”coi trọng quan hệ với Tây Âu, mở rộng đối ngoại trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt với Đông Nam Á và tổ chức ASEAN.

Từ đầu những năm 90, Nhật nỗ lực vươn lên thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế.

Ngày 8 – 9 – 1951, Nhật kí với Mĩ ”Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật ”, chấp nhận đặt Nhật Bản dưới ”ô bảo vệ hạt nhân ” của Mĩ và để quân đội Mĩ xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật.

CHƯƠNG V. Bài 9: **QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KỲ ”CHIẾN TRANH LẠNH ”**

Sau thế chiến II, ”Chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường là Liên xô và Mỹ, chi phối các quan hệ quốc tế.

I. MÂU THUẤN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA ”CHIẾN TRANH LẠNH ”.

1. Nguồn gốc mâu thuẫn Đông – Tây:

Sau chiến tranh quan hệ Xô – Mỹ chuyển từ liên minh chống phát xít sang thế đối đầu và tình trạng ”**chiến tranh lạnh** ”.

* **Nguyên nhân:** do sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược.

Liên Xô: chủ trương duy trì hòa bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

Mỹ: + Chống phá Liên Xô và phe XHCN, chống phong trào cách mạng, mưu đồ làm bá chủ thế giới.

+ Lo ngại trước ảnh hưởng to lớn của Liên Xô và Đông Âu, sự thắng lợi của CHND Trung Quốc, CNXH đã trở thành hệ thống thế giới từ Âu sang Á.

+ Sau CTTG II, là nước tư bản giàu mạnh nhất, nắm độc quyền vũ khí nguyên tử, tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.

2. Diễn biến ”chiến tranh lạnh ”:

a. Khởi đầu: 12-03-1947, Tổng thống Tru-man gửi thông điệp tới Quốc hội Mỹ khẳng định: sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mỹ và đề nghị viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, biến hai nước này thành căn cứ tiền phương chống Liên Xô.

Học thuyết Tru-man:

+ Củng cố chính quyền phản động và đẩy lùi phong trào đấu tranh ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. + Biến hai nước này thành tiền đồn chống Liên Xô và Đông Âu.,

b. ”Kế hoạch Marshall ”(Mác san) (06.1947):

+ Viện trợ 17 tỷ đô la giúp Tây Âu khôi phục kinh tế,

+ ”Kế hoạch Marshall ”của Mỹ đã tạo nên sự đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu TBCN và các nước Đông Âu XHCN.

c. Thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) ngày 4-4-1949, là liên minh quân sự lớn nhất của các nước tư bản phương Tây do Mỹ đứng đầu chống Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu.

Tháng 1-1949 Liên xô và Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)

Tháng 5-1955 thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-xa-va (Varsava), một liên minh chính trị - quân sự mang tính chất phòng thủ của các nước XHCN châu Âu.

* **Như vậy: sự ra đời của NATO, Vác-xa-va, kế hoạch Mac – san, khối SEV đã đánh dấu sự xác lập cục diện hai cực, hai phe. "Chiến tranh lạnh" đã bao trùm toàn thế giới.**

II. SỰ ĐỐI ĐẦU ĐÔNG – TÂY VÀ NHỮNG CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ ÁC LIỆT.

III. XU THẾ HÒA HOÀN ĐÔNG TÂY VÀ "CHIẾN TRANH LẠNH" CHẤM DỨT.

1. Những biểu hiện của xu thế hòa hoãn Đông – Tây.

Đầu những năm 70, xu hướng hòa hoãn Đông – Tây xuất hiện với những cuộc thương lượng Xô – Mỹ.

Ngày 9/11/1972, hai nước Đông và Tây Đức ký kết tại Bon **Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức** làm tình hình châu Âu bớt căng thẳng.

1972, Xô – Mỹ thỏa thuận hạn chế vũ khí chiến lược, ký **Hiệp ước ABM (Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo), SALT-1 (Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược)**, đánh dấu sự hình thành thế cân bằng về quân sự và vũ khí hạt nhân chiến lược giữa hai cường quốc.

Tháng 8/1975, 35 nước châu Âu và Mỹ, Canada đã ký **Định ước Hen-xin-ki**, khẳng định quan hệ giữa các quốc gia và sự hợp tác giữa các nước, tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh ở châu lục này.

Từ 1985, nguyên thủ Xô – Mỹ tăng cường gặp gỡ, ký kết nhiều văn kiện hợp tác kinh tế – KHKT, trọng tâm là thuận thủ tiêu tên lửa tầm trung châu Âu (INF), cắt giảm vũ khí chiến lược và hạn chế chạy đua vũ trang.

2. Chiến tranh lạnh kết thúc

Tháng 12/1989, tại Man-ta (Malta- Địa Trung Hải), Xô – Mỹ tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh" để ổn định và củng cố vị thế của mình.

* **Nguyên nhân khiến Xô – Mỹ kết thúc "chiến tranh lạnh":**

Cả hai nước đều quá tốn kém và suy giảm "thế mạnh" nhiều mặt.

Đức, Nhật Bản, Tây Âu vươn lên mạnh, trở thành đối thủ cạnh tranh gay gắt với Mỹ.

Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Xô – Mỹ thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

* **Ý nghĩa:** Chiến tranh lạnh chấm dứt mở ra chiều hướng giải quyết hòa bình các vụ tranh chấp, xung đột ở nhiều khu vực: Afganistan, Campuchia, Namibia...

IV. THẾ GIỚI SAU "CHIẾN TRANH LẠNH"

Từ 1989 – 1991, chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu tan rã.

Ngày 28/6/1991, khối SEV giải thể

01/07/1991, Tổ chức Varsava chấm dứt hoạt động.

Trật tự "hai cực" Yalta sụp đổ, phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và châu Á mất đi, ảnh hưởng của Mỹ cũng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

Từ 1991, tình hình thế giới có nhiều thay đổi to lớn và phức tạp:

+ Trật tự hai cực I-an-ta sụp đổ. Một trật tự thế giới đang dần dần hình thành theo xu hướng đa cực.

+ Các quốc gia tập trung phát triển kinh tế.

+ Mỹ đang ra sức thiết lập một trật tự thế giới "đơn cực" để làm bá chủ thế giới, nhưng không thực hiện được.

+ Sau "chiến tranh lạnh", nhiều khu vực thế giới không ổn định, nội chiến, xung đột quân sự kéo dài (Ban-căng, châu Phi, Trung Á).

Sang thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển đang diễn ra thì vụ khủng bố 11/09/2001 ở nước Mỹ đã đặt các quốc gia, dân tộc đứng trước những thách thức của *chủ nghĩa khủng bố* với những nguy cơ khó lường, gây ra những tác động to lớn, phức tạp với tình hình chính trị thế giới và trong quan hệ quốc tế.

Ngày nay, các quốc gia dân tộc vừa có những thời cơ phát triển thuận lợi, đồng thời vừa phải đối mặt với những thách thức vô cùng gay gắt.

CHƯƠNG VI. Bài 10: *CÁCH MẠNG KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỶ XX*

I. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.

1. Nguồn gốc và đặc điểm:

a. Nguồn gốc:

Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

Do sự bùng nổ dân số, sự cạn tài nguyên thiên nhiên, do nhu cầu của chiến tranh...

Cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật lần thứ nhất là tiền đề thúc đẩy cách mạng khoa học- kỹ thuật lần II và cách mạng khoa học - công nghệ bùng nổ.

b. Đặc điểm:

- Khoa học- kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
- Khoa học gắn liền với kỹ thuật, đi trước mở đường cho kỹ thuật.
- Kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất.
- Khoa học tham gia trực tiếp vào sản xuất, là nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

2. Tác động:

* **Tích cực:** Tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người.

Thay đổi cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi mới về giáo dục, đào tạo.

Thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa.

* **Tiêu cực:** ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động và giao thông, các dịch bệnh mới, chế tạo vũ khí hủy diệt đe dọa sự sống trên hành tinh.

II. XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

1. Xu thế toàn cầu hóa từ sau chiến tranh lạnh:

a. Bản chất: Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b. Biểu hiện của toàn cầu hóa:

Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế. (giá trị trao đổi tăng lên 12 lần)

Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia. Giá trị trao đổi tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu.

Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn, nhất là công ty khoa học- kỹ thuật

Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (EU, IMF, WTO, APEC, ASEM...) => **Là xu thế khách quan không thể đảo ngược.**

c. Ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa:

*** Tích cực:**

Thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (*nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ tăng 5,2 lần*).

Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi cải cách sâu rộng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

*** Tiêu cực:** Đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo và bất công xã hội

Làm cho mọi mặt của cuộc sống con người kém an toàn, tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của các quốc gia.

Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển mạnh, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là nếu bỏ lỡ thời cơ sẽ tụt hậu nguy hiểm.

Bài 11: **TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ 1945 ĐẾN NĂM 2000**

I. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945

1. Sự xác lập của trật tự hai cực Yalta do Xô-Mỹ đứng đầu đã chi phối nền chính trị thế giới.

2. CNXH đã vượt khỏi phạm vi một nước và trở thành một hệ thống thế giới.

3. Sự phát triển mạnh của phong trào GPDT ở Á, Phi, Mỹ La-tinh, các nước này tích cực tham gia và giữ vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới, góp phần làm thay đổi căn bản hệ thống thế giới. Sau khi giành độc lập đã đạt nhiều thành tựu về kinh tế xã hội, tuy nhiên vẫn còn xung đột.

4. Hệ thống đế quốc chủ nghĩa có chuyển biến:

+ Mỹ vươn lên là nước đế quốc giàu mạnh, và mưu đồ làm bá chủ thế giới, nhưng đã chịu nhiều thất bại như ở chiến tranh Việt Nam, Cu Ba, Triều Tiên.

+ Nhờ có sự tự điều chỉnh kịp thời, từ đó kinh tế các nước tư bản tăng trưởng liên tục, như Nhật, Đức, và hình thành trung tâm kinh tế lớn của thế giới (EU).

+ Dưới tác động của cách mạng khoa học- kỹ thuật, sự phát triển mạnh của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự liên kết kinh tế khu vực (EU). Mỹ, EU và Nhật Bản là ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

5. Nổi bật nhất là sự đối đầu giữa hai siêu cường dẫn đến tình trạng "Chiến tranh lạnh" kéo dài nhiều thập kỷ. Ở nhiều nơi diễn ra chiến tranh cục bộ (Đông Nam Á, Trung Đông). Chiến tranh lạnh chấm dứt, chuyển sang xu thế hòa dịu, đối thoại, hợp tác phát triển, tuy nhiên vẫn còn xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ.

6. Cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật, khoa học – công nghệ bắt đầu từ Mỹ và đã lan nhanh ra toàn thế giới, khoa học- kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, xu thế toàn cầu hóa lan nhanh ra toàn thế giới, đòi hỏi các quốc gia phải có lời giải đáp, thích ứng để kịp thời, khôn ngoan nắm bắt thời cơ, tránh việc bỏ lỡ cơ hội và tụt hậu.

II. XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI NGÀY NAY.

1. Các nước ra sức điều chỉnh **chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm** và mở rộng hợp tác.

2. Quan hệ theo hướng đối thoại, thỏa hiệp, với đặc điểm nổi bật là: **mâu thuẫn và hài hòa, cạnh tranh và hợp tác, tiếp xúc và kiểm chế...**

3. Ở nhiều khu vực lại **bùng nổ các cuộc nội chiến và xung đột**, thế giới bị đe dọa bởi chủ nghĩa ly khai, khủng bố.

4. **Toàn cầu hóa đã trở thành một xu thế tất yếu**. Các quốc gia dân tộc đang đứng trước thời cơ thuận lợi và thách thức gay gắt để vươn lên.

PHẦN II: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1919 - 2000

Bài 12. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 - 1925

I. NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI VỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT.

1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.

a. Hoàn cảnh:

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước thắng trận phân chia lại thế giới, hình thành hệ thống Véc xai – Oasington (Versailles - Washington.)

- Hậu quả chiến tranh làm các cường quốc tư bản châu Âu gặp khó khăn, nước Pháp bị thiệt hại nặng.

- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, Nga Xô viết được thành lập, Quốc tế cộng sản ra đời.

- Tình hình trên tác động mạnh đến Việt Nam.

b. Chính sách khai thác thuộc địa lần hai của Pháp:

Ở Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam, Pháp thực hiện khai thác thuộc địa lần hai, từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933.)

* **Kinh tế:** Pháp đầu tư mạnh với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế ở Việt Nam, từ 1924 – 1929, số vốn đầu tư khoảng 4 tỉ phrăng.

+ **Nông nghiệp:** đầu tư nhiều nhất, mở rộng diện tích đồn điền cao su, nhiều công ty cao su được thành lập (Đất đỏ, Mi-sơ-lanh...)

+ **Công nghiệp:** đặc biệt là khai thác mỏ than, mở mang các ngành dệt, muối, xay xát...,

+ **Thương nghiệp:** ngoại thương phát triển, giao lưu buôn bán nội địa được đẩy mạnh.

+ **Giao thông vận tải:** phát triển, mở rộng để phục vụ công cuộc khai thác.

+ **Ngân hàng Đông Dương:** nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương, phát hành giấy bạc và cho vay lãi.

+ **Tăng thu thuế:** ngân sách Đông Dương thu năm 1930 tăng gấp 3 lần so với 1912.

2. Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục của thực dân Pháp.

a. Chính trị: Pháp tăng cường chính sách cai trị và khai thác thuộc địa. Bộ máy đàn áp, cảnh sát, mật thám, nhà tù hoạt động ráo riết. Ngoài ra còn cải cách chính trị - hành chính: đưa thêm người Việt vào làm các công sở, lập Viện dân biểu....

b. Văn hoá giáo dục:

Hệ thống giáo dục Pháp - Việt được mở rộng. Cơ sở xuất bản, in ấn ngày càng nhiều, ưu tiên xuất bản các sách báo cổ vũ chủ trương "Pháp - Việt đề huề".

Các trào lưu tư tưởng, khoa học-kỹ thuật, văn hoá, nghệ thuật phương Tây vào Việt Nam, tạo ra sự chuyển mới về nội dung, phương pháp tư duy sáng tác. Các yếu tố văn hoá truyền thống, văn hoá mới tiến bộ và ngoại lai nô dịch cùng tồn tại, đan xen, đấu tranh với nhau.

3. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp ở Việt Nam.

a. Những chuyển biến mới về kinh tế:

Kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương phát triển mới, đầu tư các nhân tố kỹ thuật và nhân lực sản xuất, song rất hạn chế.

Kinh tế Việt Nam vẫn mất cân đối, sự chuyển biến chỉ mang tính chất cục bộ ở một số vùng, phổ biến vẫn lạc hậu.

Đông Dương là thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.

b. Sự chuyển biến mới về giai cấp ở Việt Nam.

Giai cấp địa chủ phong kiến: tiếp tục phân hóa, một bộ phận trung, tiểu địa chủ có tham gia phong trào dân tộc chống Pháp và tay sai.

Giai cấp nông dân: bị đế quốc, phong kiến chiếm đoạt ruộng đất, phá sản không lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam với đế quốc phong kiến tay sai gay gắt. *Nông dân là một lực lượng cách mạng to lớn của dân tộc.*

Giai cấp tiểu tư sản: phát triển nhanh về số lượng, có tinh thần dân tộc chống Pháp và tay sai. Bộ phận học sinh, sinh viên, trí thức nhạy cảm với thời cuộc, tha thiết canh tân đất nước, hăng hái đấu tranh vì độc lập tự do của dân tộc.

Tư sản dân tộc Việt Nam: ra đời sau thế chiến I, bị tư sản Pháp chèn ép, số lượng ít, thế lực kinh tế yếu bị phân hóa thành hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản: quyền lợi gắn chặt với đế quốc nên cấu kết chặt chẽ với chúng.

+ Tư sản dân tộc: kinh doanh độc lập, có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

Giai cấp công nhân: Ngày càng phát triển, đến 1929 có trên 22 vạn người, bị tư sản áp bức bóc lột gắn bó với nông dân có truyền thống yêu nước, chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản, trở thành một động lực của phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến.

* **Tóm lại:** Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Việt Nam diễn ra những biến đổi quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục. Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam tiếp tục diễn ra sâu sắc, trong đó **chủ yếu là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và phân động tay sai.** Cuộc đấu tranh chống đế quốc và tay sai tiếp tục diễn ra gay gắt, phong phú về nội dung và hình thức.

Nêu chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở VN sau CTTGI.

Dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa của Pháp, các giai cấp ở VN có sự chuyển biến ra sao?

II. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1925.

1. Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam ở nước ngoài:

2. Hoạt động của tư sản, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam:

***Hoạt động của tư sản Việt Nam:**

Tẩy chay tư sản Hoa kiều, vận động người Việt dùng hàng Việt. Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn, độc quyền xuất cảng lúa gạo tại Nam Kỳ của tư bản Pháp.

Tư sản lớn ở Nam Kỳ như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... thành lập Đảng Lập hiến (1923), đòi tự do, dân chủ, nhưng khi được Pháp nhượng bộ một số quyền lợi họ sẵn sàng thỏa hiệp với chúng.

Ngoài Bắc có nhóm Nam Phong của Phạm Quỳnh cổ vũ thuyết "quân chủ lập hiến", nhóm Trung Bắc tân văn của Nguyễn Văn Vĩnh đề cao "trực trị".

* **Hoạt động của tiểu tư sản trí thức:** hoạt động sôi nổi như đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ.

+ Tổ chức chính trị: như Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên (đại biểu: Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Nguyễn An Ninh...)

+ Báo tiên bộ ra đời như Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê, Hữu Thanh, Tiếng Dân...

+ Nhà xuất bản tiên bộ như Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế).

+ Cao trào yêu nước dân chủ công khai: như đòi Pháp thả tự do cho Phan Bội Châu (1925); để tang cụ Phan Chu Trinh.

* **Các cuộc đấu tranh của công nhân:**

Ngày càng nhiều hơn nhưng vẫn còn lẻ tẻ, tự phát. Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, ở Sài Gòn - Chợ Lớn thành lập Công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

Cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn không chịu sửa chữa chiến hạm Misolê của Pháp để phản đối việc chiến hạm này chở binh lính sang đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc (8/1925).

Cuộc bãi công của thợ máy Ba son đòi tăng lương 20%, phải cho những công nhân bị thải hồi được trở lại làm việc. Cuộc đấu tranh thắng lợi đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân.

3. Hoạt động yêu nước của Nguyễn Ai Quốc.

* Nguyễn Tất Thành tên thật là Nguyễn Sinh Cung, xuất thân trong một gia đình Nho giáo yêu nước ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Là một thanh niên sớm có lòng yêu nước, nhận thấy những hạn chế trong chủ trương cứu nước của các vị tiền bối, Ngày 5/6/1911, tại Bến Cảng Nhà Rồng, ông quyết định ra đi tìm đường cứu nước.

Sau nhiều năm bôn ba khắp thế giới, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp vào năm 1917, gia nhập Đảng Xã hội Pháp 1919.

18/6/1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ai Quốc gửi tới hội nghị Versailles "Bản yêu sách của nhân dân An Nam" đòi Pháp và Đồng minh thừa nhận quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng của nhân dân An Nam".

- Tháng 07/1920 Nguyễn Ai Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của V.I.Lênin, khẳng định con đường giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam.

25/12/1920, tham dự Đại hội Đại biểu của Đảng Xã hội Pháp ở Tua, gia nhập Quốc tế Cộng sản, trở thành đảng viên Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

* **Các sự kiện trên đã đánh dấu bước ngoặt về tư tưởng**, Nguyễn Ai Quốc đã **từ chủ nghĩa dân tộc đến với chủ nghĩa cộng sản, từ chiến sĩ chống chủ nghĩa thực dân thành chiến sĩ quốc tế vô sản**, là người mở đường cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

1921, Người lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa ở Paris để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân, ra báo "Người cùng khổ" là cơ quan ngôn luận của Hội.

Người còn viết bài cho báo Nhân đạo, Đòi sống công nhân..., đặc biệt là tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp.

6/1923: Người đến Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân (10/1923) và Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V (1924)

11/11/1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lý luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

Tháng 6/1925: Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên nhằm tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống Pháp.

* **Ý nghĩa:** Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc, gắn liền với chủ nghĩa xã hội. kết hợp tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản.

Chuẩn bị về tư tưởng cho cách mạng Việt nam.

Chuẩn bị về tổ chức cho cách mạng Việt Nam.

* **Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có gì khác so với trước ?**

+ **Hướng đi:** Các vị tiền bối tìm đường sang phương Đông, Nguyễn Ái Quốc quyết định đi sang phương Tây.

+ **Cách đi:** những vị tiền bối tìm cách gặp gỡ với tầng lớp lãnh đạo bên trên. Ngược lại NAQ thâm nhập vào các tầng lớp, giao cấp thấp nhất trong xã hội. Từ đó, Người có ý thức giác ngộ, đoàn kết đấu tranh, gặp được chủ nghĩa Mác – Lê nin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc.

* **Công lao của Nguyễn Ái Quốc:**

+ Người tìm ra con đường cứu nước đúng đắn để giải phóng dân tộc Việt Nam.

+ Nhờ đó tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, làm cách mạng tháng Tám thành công; tiến hành chống Pháp – Mỹ thắng lợi

Bài 13: **PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1925 ĐẾN NĂM 1930** **I. SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BA TỔ CHỨC CÁCH MẠNG.**

I. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

a. Sự thành lập :

Năm 1924 tại Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện, đào tạo thanh niên thành các chiến sĩ cách mạng, bí mật đưa về nước ”truyền bá lý luận giải phóng dân tộc và tổ chức nhân dân”, một số được gửi sang học tại trường Đại học phương Đông ở Mát xơ va (Liên Xô) và trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc).

Chọn một số thanh niên trong Tâm tâm xã lập ra Cộng sản đoàn. (2-1925)

6/1925, lập **Hội Việt Nam cách mạng thanh niên** nhằm ”tổ chức và lãnh đạo quần chúng đoàn kết, tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và tay sai để tự cứu lấy mình”.

Cơ quan cao nhất là Tổng bộ (Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn), đặt tại Quảng Châu -TQ

b. Hoạt động:

Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Tổng bộ. Trụ sở đặt tại Quảng Châu.

Báo Thanh niên của Hội do Nguyễn Ái Quốc sáng lập (21/6/1925).

Tác phẩm ”Đường Kách mệnh”(1927) đã trang bị lý luận luận cách mạng giải phóng dân tộc cho cán bộ Hội nhằm tuyên truyền cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân.

Năm 1927, Hội đã xây dựng cơ sở khắp cả nước: các kỳ bộ Trung, Bắc, Nam. Năm 1928 Hội có gần 300 hội viên, đến 1929 có khoảng 1700 hội viên và có cơ sở trong Việt kiều ở Xiêm (Thái Lan).

09/07/1925, Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước Triều Tiên, Indonesia lập ra Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông.

Từ 1927 đến 1929 nhiều cuộc bãi công của công nhân, viên chức, học sinh... nổ ra.

1928, Hội chủ trương ”vô sản hóa”, tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân càng phát triển mạnh, trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc trong cả nước, nổ ra tại các trung tâm kinh tế, chính trị (bãi công của công nhân than Mạo Khê, nhà máy cưa Bến Thủy, xi măng Hải Phòng, ...

Năm 1929 bãi công của công nhân nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh), nhà máy AVIA (Hà Nội), hãng buôn Sác-ne, hãng dầu Hải Phòng..., có sự liên kết giữa các ngành và các địa phương thành phong trào chung.

Các tầng lớp khác cũng diễn ra rất sôi nổi.

c. Vai trò của tổ chức đối với việc thành lập Đảng:

Chuẩn bị về mặt tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đưa chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào phong trào công nhân.

Chuẩn bị về cán bộ cho Cách mạng Việt Nam.

Hội Việt Nam cách mạng thanh niên là tiền thân của Đảng vô sản.

*** Tại sao 6-1925, NAQ không thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam mà thành lập Hội VNCOMTN?**

+ Muốn thành lập Đảng phải có hai điều kiện: Chủ nghĩa Mác – Lê nin được truyền bá sâu rộng và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ.

+ Năm 1925, ở VN chưa có đủ hai điều kiện trên nên NAQ chỉ thành lập HVNCOMTN

2. Tân Việt cách mạng đảng tại Trung Kỳ.

3. Việt Nam Quốc dân đảng tại Bắc Kỳ.

a. Thành lập:

Tại Nam đồng thư xã, 25/12/1927 Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính thành lập Việt Nam Quốc dân đảng.

Đây là chính đảng theo xu hướng CM dân chủ tư sản, đại diện cho tư sản dân tộc VN

b. Mục đích:

Tư tưởng chính trị: 1929 Việt Nam Quốc dân đảng công bố nguyên tắc: ”Tự do – Bình đẳng – Bác ái ”.

Chương trình hoạt động của Đảng chia thành 4 thời kỳ. Thời kỳ cuối là bất hợp tác với Pháp và nhà Nguyễn; cô động, bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

Chủ trương: ”Tiến hành cách mạng bằng bạo lực ”.

Tổ chức cơ sở trong quần chúng rất ít, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ; còn ở Trung Kỳ và Nam Kỳ không đáng kể.

c. Hoạt động:

2/1929 Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát trùm mộ phu Ba danh (Bazin) ở Hà Nội, bị Pháp khủng bố dã man. Việt Nam Quốc dân đảng tổn thất nặng nề.

Bị động, lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng quyết định dốc hết lực lượng thực hiện bạo động cuối cùng với tư tưởng ”Không thành công cũng thành nhân ”

9/2/1930 khởi nghĩa nổ ra ở Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình... ở Hà Nội có ném bom phối hợp...

Khởi nghĩa thất bại nhanh chóng song đã cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân Việt Nam đối với Pháp và tay sai, tiếp nối truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc Việt Nam.

Vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân đảng với tư cách là một chính đảng cách mạng trong phong trào dân tộc, vừa mới xuất hiện đã chấm dứt cùng sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái.

II. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI.

1. Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929.

a. Hoàn cảnh: Năm 1929 phong trào dân tộc dân chủ ngày càng phát triển, kết thành làn sóng mạnh mẽ. Đặc biệt sự phát triển của PTCN vượt quá khả năng lãnh đạo của các tổ chức CM.

b. Sự thành lập các tổ chức cộng sản:

+ **Đông Dương cộng sản đảng:**

Tháng 3/1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ họp tại số nhà 5 Đ, phố Hàm Long (Hà Nội), lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam có 7 Đảng viên mở cuộc vận động lập Đảng cộng sản. Từ ngày 01 - 09/05/1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội VN cách mạng thanh niên tại Hương Cảng (Trung Quốc), đoàn đại biểu Bắc Kỳ đặt vấn đề thành lập Đảng Cộng sản song không được chấp nhận nên bỏ về nước.

17/ 6/1929 đại biểu cộng sản miền Bắc họp tại nhà số 312, phố Khâm Thiên (Hà Nội) quyết định thành lập Đông Dương cộng sản đảng, thông qua Tuyên ngôn, điều lệ Đảng, ra báo Búa Liềm, cử ra Ban chấp hành Trung Ương Đảng.

+ An Nam cộng sản đảng:

8/1929: Những cán bộ tiên tiến trong Tổng bộ và kỳ bộ VN cách mạng thanh niên ở Nam kỳ thành lập An Nam cộng sản đảng, ra tờ báo Đỏ là cơ quan ngôn luận.

+ Đông Dương cộng sản liên đoàn:

9/1929: một số đảng viên tiên tiến của Tân Việt lập **Đông Dương cộng sản liên đoàn**.

c. Ý nghĩa:

Sự ra đời của 3 tổ chức cộng sản (1929) là một xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Khẳng định hệ tư tưởng cộng sản đã chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc ở Việt Nam.

Tuy nhiên ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời năm 1929 hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, công kích lẫn nhau, làm phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ chia rẽ lớn.

2. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM.

a. Hoàn cảnh:

Cuối 1929, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh, ý thức giai cấp và chính trị rõ rệt

Ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời năm 1929 hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, công kích lẫn nhau, làm phong trào cách mạng trong nước có nguy cơ chia rẽ lớn.

Trong tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc từ Xiêm đã trở về Hương Cảng, Quảng Châu, Trung Quốc để triệu tập hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản.

b. Nội dung hội nghị:

Với cương vị là phái viên của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc triệu tập đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam cộng sản đảng đến Cửu Long để bàn việc thống nhất

Từ 6-1-1930 đến 8-2-1930. Hội nghị họp nhất ba tổ chức cộng sản diễn ra ở Cửu Long (Hương Cảng-TQ), Tham dự Hội nghị gồm: Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh (đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng), Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu (đại biểu của An Nam Cộng sản đảng).

Hội nghị đã nhất trí thống nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng cộng sản Việt Nam, thông qua Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo (Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản VN).

Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng thành lập gồm 7 ủy viên do Trịnh Đình Cửu đứng đầu.

24/02/1930, Đông Dương cộng sản Liên đoàn được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9/1960) quyết định lấy ngày 3/2/1930 làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

* Ý nghĩa: Hội nghị mang tầm vóc của một Đại hội thành lập Đảng.

c. Nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên:

Chiến lược cách mạng: tiến hành ”tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

Nhiệm vụ cách mạng: đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến, tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam độc lập tự do, lập chính phủ công, nông, binh và quân đội công nông; tịch thu sản nghiệp của đế quốc và phản cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất.

Lực lượng cách mạng: công nông, tiểu tư sản, trí thức, lợi dụng hoặc trung lập phú nông, địa chủ, tư sản. Cách mạng phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản thế giới.

Lãnh đạo cách mạng: Đảng cộng sản Việt Nam: đội tiên phong của giai cấp vô sản.

Tuy còn vắn tắt, song đây là Cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập, tự do là tư tưởng chủ yếu của cương lĩnh.

d. Ý nghĩa việc thành lập Đảng cộng sản Việt Nam:

Đảng cộng sản VN ra đời là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp quyết liệt, là sự sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở VN trong thời đại mới.

Là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng VN. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân VN đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng cộng sản VN.

Là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử của dân tộc VN.

*** Căn cứ vào đâu để khẳng định cương lĩnh chính trị đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là đúng đắn, sáng tạo và khoa học ?**

+ Nội dung cương lĩnh phù hợp với quan điểm chủ nghĩa Mác – Lê nin và thực tế cách mạng Việt Nam. Ngay từ đầu Đảng xác định con đường phát triển tất yếu của CMVN là kết hợp, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính con đường này đã đưa CMVN đi từ thắng lợi này sang thắng lợi khác.

+ Tính sáng tạo thể hiện ở những quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lê nin, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh xã hội Việt Nam, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, trong đó độc lập, tự do là tư tưởng cốt lõi.

+ Về lực lượng cách mạng, cương lĩnh thể hiện vấn đề đoàn kết dân tộc để đánh đuổi kẻ thù, phù hợp với hoàn cảnh một nước thuộc địa như Việt Nam.

Chương II Bài 14: PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935

I. VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI 1929-1933

1. Tình hình kinh tế

Năm 1930, do tác động khủng hoảng kinh tế thế giới, kinh tế VN suy thoái, bắt đầu từ trong nông nghiệp: lúa gạo bị sụt giá, ruộng đất bỏ hoang: 1933 là 500.000 héc-ta.

Công nghiệp: suy giảm.

Thương nghiệp, xuất nhập khẩu: đình đốn, giá cả đắt đỏ.

Cuộc khủng hoảng kinh tế ở VN rất nặng nề so với các thuộc địa khác của Pháp cũng như so với các nước trong khu vực.

2. Tình hình xã hội

Công nhân: bị sa thải hoặc hưởng đồng lương chết đói.

Nông dân: chịu thuế cao, vay nợ nặng lãi, nông phẩm làm ra phải bán giá hạ. Ruộng đất bị địa chủ thuê, bị bán cùng hóa trên quy mô lớn.

Tiểu thương, tiểu chủ, các nghề thủ công: bị phá sản, bị sa thải, thất nghiệp, tư sản dân tộc gặp khó khăn trong kinh doanh, nhà buôn nhỏ đóng cửa.

Xã hội Việt Nam có: hai mâu thuẫn cơ bản là:

Dân tộc Việt Nam với **thực dân Pháp** (cơ bản)

Nông dân với **Địa chủ phong kiến**

Phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển lôi kéo nhiều tầng lớp tham gia.

Đầu 1930, khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Pháp khủng bố dã man những người yêu nước. Đảng CSVN ra đời, kịp thời lãnh đạo nhân dân đứng lên chống đế quốc, phong kiến.

II. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931 VÀ XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931.

a. Phong trào trên toàn quốc.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế – xã hội, phong trào cách mạng lên cao Đảng CSVN ra đời kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của công nông trong cả nước. Tháng 2-4-1930 nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân nổ ra.

Mục tiêu: Đòi cải thiện đời sống, công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm; nông dân đòi giảm sưu thuế. Do Đảng lãnh đạo, có khẩu hiệu chính trị, có cờ Đảng.

Nhân ngày Quốc tế lao động 1/5, cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh, đây là bước ngoặt của phong trào cách mạng. Lần đầu tiên công nhân VN biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế lao động, đấu tranh đòi quyền lợi cho nhân dân lao động trong nước, *thể hiện tình đoàn kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới*

Tháng 6 đến tháng 8/1930 cuộc đấu tranh của công nhân trên cả nước.

b. Ở Nghệ Tĩnh:

- Tháng 9/1930 phong trào dâng cao ở Nghệ An và Hà Tĩnh:

+ Nông dân biểu tình có vũ trang tự vệ với hàng nghìn người kéo đến huyện lỵ, tỉnh lỵ đòi giảm thuế ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn (Nghệ An), Kỳ Anh (Hà Tĩnh) ... được công nhân Vinh - Bến Thủy hưởng ứng.

- Ngày 12/9/1930 biểu tình của 8000 nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An):

+ Với khẩu hiệu: "Đả đảo chủ nghĩa đế quốc!". Đền gân Vinh, con số lên tới 3 vạn người, xếp hàng dài 4 km. Pháp đàn áp dã man: cho máy bay ném bom làm chết 217 người, bị thương 126 người.

+ Chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã.

+ Nhiều cấp ủy Đảng ở thôn xã lãnh đạo nhân dân tự quản lý đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội ở địa phương, làm chức năng của chính quyền, gọi là **Xô viết**.

2. Xô viết Nghệ Tĩnh.

Ra đời sau biểu tình từ tháng 09/1930, tại Nghệ An ở Thanh Chương, Nam Đàn, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành ở Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê ... thực hiện quyền làm chủ, điều hành mọi mặt đời sống xã hội.

+ **Chính trị:** quần chúng tự do tham gia các đoàn thể cách mạng. Các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân thành lập.

+ **Kinh tế:** chia ruộng đất công cho dân cày nghèo, bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối, xóa nợ cho người nghèo. Đắp đê, phòng lụt, sửa chữa cầu đường. Lập các tổ chức sản xuất để nông dân giúp đỡ nhau

* **Văn hóa, xã hội:** xóa bỏ tệ nạn mê tín, dị đoan, rượu chè, cờ bạc, trộm cắp; trật tự trị an giữ vững, biết đoàn kết giúp đỡ nhau.

è **Xô viết Nghệ Tĩnh** là đỉnh cao của phong trào 1930-1931

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10.1930).

Tháng 10/ 1930 **Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam** tại Hương Cảng (Trung Quốc)

Quyết định:

+ Đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

- + Cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng bí thư
- + Thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

* **Nội dung Luận cương chính trị tháng 10.1930:**

- **Chiến lược và Sách lược:** Cách mạng Đông Dương lúc đầu là cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiến thẳng lên XHCN, bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa.
- **Nhiệm vụ** đánh phong kiến và đánh đế quốc là hai nhiệm vụ có quan hệ khăng khít.
- **Động lực cách mạng** là công nhân và nông dân.
- **Lãnh đạo cách mạng** là giai cấp công nhân – Đội tiên phong là Đảng Cộng sản.
- Nêu rõ hình thức, biện pháp đấu tranh, quan hệ giữa CMVN và cách mạng thế giới.
- **Hạn chế:** + Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương.
- + Không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.
- + Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, chống đế quốc và phong kiến.

4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào CM 1930 - 1931.

a. Ý nghĩa lịch sử

- Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước Đông Dương.
- Khởi liên minh công nông hình thành.
- Là cuộc tập dượt đầu tiên cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.
- Được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.
- Quốc tế Cộng sản công nhận: Đảng Cộng sản Đông Dương là phân bộ độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

b. Bài học kinh nghiệm: Để lại bài học quý về công tác tư tưởng, xây dựng khối liên minh công nông, mặt trận dân tộc thống nhất, tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh ...

* **So sánh Cương lĩnh chính trị (2-1930) và Luận Cương chính trị (10-1930):**

Những điểm chủ yếu về cơ bản giống nhau.

Luận Cương chính trị 10-1930 xác định các vấn đề chiến lược cách mạng, nhưng cũng có những hạn chế nhất định:

- + Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương.
- + Không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.
- + Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, giai cấp tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia Mặt trận dân tộc thống nhất, chống đế quốc và phong kiến.

Những nhược điểm này mang tính "tả khuynh", trải qua quá trình đấu tranh thực tiễn, các nhược điểm trên mới dần khắc phục.

III. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1932 – 1935:

Bài 15. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936-1939

I. Tình hình thế giới và trong nước.

1. Tình hình thế giới:

Những năm 30 của thế kỷ XX, thế lực phát xít cầm quyền ở Đức, Ý, Nhật Bản chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

07/1935, Đại hội lần VII - Quốc tế Cộng sản xác định nhiệm vụ chống chủ nghĩa phát xít, đấu tranh giành dân chủ, bảo vệ hòa bình, thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi.

06/1936, Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành cải cách tiến bộ ở thuộc địa: Đối với Đông Dương, Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình, cử Toàn quyền mới, nói rộng quyền tự do báo chí ... tạo thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.

2. Tình hình trong nước:

a. Chính trị:

Đối với Đông Dương, Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình, cử Toàn quyền mới, ân xá tù chính trị, nói rộng quyền tự do báo chí ... tạo thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.

Có nhiều đảng phái chính trị hoạt động: đảng cách mạng, đảng theo xu hướng cải lương, đảng phản động ..., nhưng ĐCS Đông Dương là Đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ, chủ trương rõ ràng.

b. Kinh tế: sau khủng hoảng kinh tế thế giới, Pháp tập trung đầu tư, khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiếu hụt cho kinh tế Pháp.

Nông nghiệp: tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất, độc canh cây lúa, trồng cao su, đay, gai, bông ...

Công nghiệp: đẩy mạnh khai mỏ. Sản lượng ngành dệt, xi măng, chế cất rượu tăng. Các ngành ít phát triển là điện, nước, cơ khí, đường, giấy, diêm...

Thương nghiệp: thực dân độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối và xuất nhập khẩu, thu lợi nhuận rất cao, nhập máy móc và hàng tiêu dùng, xuất khoáng sản và nông sản.

Những năm 1936 -1939 là thời kỳ phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam nhưng kinh tế Việt Nam vẫn lạc hậu và lệ thuộc kinh tế Pháp.

c. Xã hội: đời sống nhân dân khó khăn do chính sách tăng thuế của Pháp

Công nhân: thất nghiệp, lương giảm.

Nông dân: không đủ ruộng cày, chịu mức địa tô cao và bóc lột của địa chủ, cường hào...

Tư sản dân tộc: ít vốn, chịu thuế cao, bị tư bản Pháp chèn ép.

Tiểu tư sản trí thức: thất nghiệp, lương thấp.

Các tầng lớp lao động khác: chịu thuế khóa nặng nề, sinh hoạt đắt đỏ.

Đời sống đa số nhân dân khó khăn nên hăng hái tham gia đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

II. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7-1936.

1. Chủ trương của Đảng trong những năm 1936 – 1939.

Tháng 7/1936 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong chủ trì ở Thượng Hải (Trung Quốc) dựa trên Nghị quyết Đại hội VII của QTCS, đề ra đường lối và phương pháp đấu tranh:

* **Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến.**

* **Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là** đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống nguy cơ chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

* **Phương pháp đấu tranh:** Kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

* **Chủ trương:** Thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương. Tháng 3/1938, đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là **Mặt trận dân chủ Đông Dương.**

2. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

a. Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ.

* **Phong trào Đông Dương Đại hội.**

Năm 1936, Đảng vận động và tổ chức nhân dân thảo ra bản dân nguyện vọng gửi tới phái đoàn chính phủ Pháp, tiên tri triệu tập Đông Dương Đại hội (8-1936)

Các ủy ban hành động thành lập khắp nơi, phát truyền đơn, ra báo, mít tinh, thảo luận dân chủ, dân sinh...

Tháng 09/1936 Pháp giải tán Ủy ban hành động, cấm hội họp, tịch thu các báo.

Qua phong trào, đông đảo quần chúng được giác ngộ, đoàn kết đấu tranh đòi quyền sống. Đảng thu được một số kinh nghiệm về phát động và lãnh đạo đấu tranh công khai, hợp pháp.

* **Phong trào đón Gô-đa**: năm 1937, lợi dụng sự kiện đó Gô-đa và Toàn quyền mới sang Đông Dương, Đảng tổ chức quần chúng mít tinh, biểu dương lực lượng đưa yêu sách về dân sinh, dân chủ.

* **1937-1939**: nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi quyền sống tiếp tục diễn ra, nhân ngày Quốc tế lao động 01/05/1938, lần đầu tiên nhiều cuộc mít tinh tổ chức công khai ở Hà Nội, Sài Gòn có đông đảo quần chúng tham gia.

Ngòi ra còn có hình thức đấu tranh nghị trường và đấu tranh trên lĩnh vực báo chí.

3. Ý nghĩa của phong trào dân chủ 1936 – 1939

Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng..

Buộc Pháp phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.

Quần chúng được giác ngộ về chính trị, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.

Cán bộ được tập hợp và trưởng thành.

Là một cuộc tập dượt thứ hai chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

4. Bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 – 1939

Về việc xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.

Tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp.

Đấu tranh tư tưởng trong nội bộ Đảng và với các đảng phái phản động.

Đảng thấy được hạn chế trong công tác mặt trận, dân tộc...

Là một cuộc diễn tập thứ hai, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

SO SÁNH PHONG TRÀO 1930 – 1930 VÀ PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939.

<i>Nội dung</i>	<i>1930-1931</i>	<i>1936-1939</i>
<i>Kẻ thù</i>	<i>Đế quốc và phong kiến</i>	<i>Thực dân Pháp phản động, tay sai, phát xít</i>
<i>Nhiệm vụ (khẩu hiệu)</i>	<i>Chống đế quốc giành độc lập, chống phong kiến giành ruộng đất cho dân cày</i>	<i>Chống phát xít và chiến tranh. Chống thực dân phản động. Đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình</i>
<i>Mặt trận</i>	<i>Bước đầu thực hiện liên minh công nông</i>	<i>Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương sau đổi là Mặt trận Dân chủ Đông Dương.</i>
<i>Hình thức, phương pháp đấu tranh</i>	<i>Bí mật, bất hợp pháp. Bạo động vũ trang như bãi công, chuyển sang biểu tình vũ trang ở Hưng Nguyên, Thanh Chương, Vinh</i>	<i>Hợp pháp, nửa hợp pháp, công khai hay nửa công khai.</i>
<i>Lực lượng</i>	<i>Công nhân.</i>	<i>Đông đảo, không phân biệt</i>

<i>Nội dung</i>	<i>1930-1931</i>	<i>1936-1939</i>
<i>tham gia</i>	<i>Nông dân</i>	<i>thành phần, giai cấp. Ở thành thị rất sôi nổi tạo nên đội quân chính trị hùng hậu.</i>

Nhận xét:

Sự khác nhau giữa phong trào 1930-1931 và phong trào dân chủ 1936-1939 cho thấy do hoàn cảnh thế giới và trong nước khác nhau, nên chủ trương sách lược, hình thức tập hợp lực lượng và hình thức đấu tranh phải khác nhau mới phù hợp.

Chủ trương của Đảng trong thời kỳ 1936-1939 chỉ có tính chất sách lược nhưng rất kịp thời và phù hợp với tình hình mới, tạo ra cao trào đấu tranh sôi nổi. Qua đó chứng tỏ Đảng ta đã trưởng thành, có khả năng đối phó với mọi tình huống, đưa cách mạng tiến lên không ngừng

Bài 16: PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939-1945). NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI

I. TÌNH HÌNH VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM (1939 – 1945)

1. Tình hình chính trị.

a. Thế giới

- 1/9/1939: Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Đức tấn công Pháp, Pháp đầu hàng Đức..

- Ở VN, Pháp thực hiện chính sách thù địch đối với các lực lượng tiến bộ trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa.

b. Việt Nam

Ở Đông Dương, Toàn quyền Đơ-cu thực hiện chính sách vơ vét sức người, sức của của Việt Nam để dốc vào cuộc chiến tranh.

Tháng 9/1940, Nhật vượt biên giới Việt – Trung vào miền Bắc Việt Nam, Pháp nhanh chóng đầu hàng.

Nhật sử dụng bộ máy thống trị của Pháp để vơ vét kinh tế phục vụ cho chiến tranh, đàn áp cách mạng..

Ở VN, bên cạnh đảng phái thân Pháp còn có đảng phái thân Nhật như: Đại Việt, Phục Quốc ... ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh, sức mạnh Nhật Bản, thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho Nhật hất cẳng Pháp.

Việt Nam đặt dưới ách thống trị của Nhật – Pháp.

Đầu 1945, phát xít Đức bị thất bại nặng nề (châu Âu), ở châu Á – Thái Bình Dương, Nhật liên tục thất bại.

Ở Đông Dương, ngày 9/3/1945 Nhật đảo chính Pháp. Lợi dụng cơ hội đó, các đảng phái chính trị ở VN tăng cường hoạt động. Quần chúng nhân dân sục sôi khí thế, sẵn sàng vùng lên khởi nghĩa.

2. Tình hình kinh tế – xã hội.

a. Kinh tế

*** Chính sách của Pháp:**

Đầu tháng 9/1939, Toàn quyền Ca-tơ-ru ra lệnh tổng động viên nhằm cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân sự, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu ”.

Pháp thi hành chính sách ”Kinh tế chỉ huy ”: tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới ..., sa thải công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm..., kiểm soát gắt gao sản xuất, phân phối, ấn định giá cả.

*** Chính sách của Nhật:**

Pháp phải cho Nhật sử dụng phương tiện giao thông, kiểm soát đường sắt, tàu biển. Nhật bắt Pháp trong 4 năm 6 tháng nộp khoản tiền 723.786.000 đồng.

Cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ cho chiến tranh.

Buộc Pháp xuất cảng các nguyên liệu chiến tranh sang Nhật với giá rẻ như: than, sắt, cao su, xi măng ...

Công ty của Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho quân sự như măng-gan, sắt, phốt phát, crôm.

b. Xã hội

Chính sách bóc lột của Pháp – Nhật đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Cuối 1944 đầu năm 1945 có tới 2 triệu đồng bào ta chết đói.

Các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, trừ tay sai đế quốc, đại địa chủ và tư sản mại bản đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp- Nhật.

Đảng phải kịp thời, đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

II. PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TỪ THÁNG 9/1939 ĐẾN THÁNG 3/1945.

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11-1939.

Tháng 11/1939, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì, xác định:

* **Nhiệm vụ, mục tiêu trước mắt** là đánh đổ đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc ở Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

* **Chủ trương:**

+ Tạm gác lại khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, tịch thu ruộng đất của thực dân đế quốc và địa chủ, phân phối quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng.

+ Thay khẩu hiệu ”Thành lập chính quyền Xô Viết công nông binh ” bằng khẩu hiệu ”Chính phủ dân chủ cộng hòa ”.

* **Về phương pháp đấu tranh:**

Đảng chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật.

* **Đưa ra chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương.**

Ý nghĩa: Đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa nhân dân ta bước vào thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước.

2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kỳ mới.

3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng., Hội nghị lần 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (05/1941)

28/01/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, triệu tập **Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8** ở Pắc Bó (Cao Bằng) từ ngày **10 đến 19/5/1941**.

Khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt là **giải phóng dân tộc**.

Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, giảm thuế, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng.

Sau khi đánh đuổi Pháp – Nhật sẽ thành lập Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh thay cho Mặt trận Thống nhất phản đế Đông Dương. Thay tên các hội phản đế thành hội Cứu quốc, giúp đỡ việc lập Mặt trận ở Lào, Campu chia

Đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa, **chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang** là **Nhiệm vụ trung tâm** của Đảng..

Ý nghĩa hội nghị:

Hội nghị 8 đã **hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh** được đề ra từ hội nghị Trung ương tháng 11-1939, nhằm giải quyết mục tiêu số một của CM là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo để thực hiện mục tiêu ấy.

Ngày **19/05/1941**, thành lập **Mặt trận Việt Minh**. Năm tháng sau, Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ Việt Minh được công bố chính thức.

Ý nghĩa

Hội nghị Trung ương 8 đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chiến lược và sách lược đề ra từ Hội nghị Trung ương (11/1939):

+ *Giương cao hơn nữa và đặt ngọn cờ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.*

+ *Giải quyết vấn đề dân tộc trong từng nước Đông Dương.*

+ *Chủ trương tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.*

4. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

a/Bước đầu xây dựng lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang:

-Xây dựng lực lượng chính trị:

+**Ở Cao Bằng:**

Nhiệm vụ cấp bách là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm xây dựng các **Hội Cứu quốc**.

Năm 1942, khắp 9 châu ở Cao Bằng đều có Hội Cứu quốc, trong đó có ba châu hoàn toàn, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao bằng và liên tỉnh Cao-Bắc-Lạng được thành lập..

Ở miền Bắc và miền Trung, các "Hội phản đế" chuyển sang các "Hội cứu quốc", nhiều "Hội cứu quốc" mới được thành lập.

Năm 1943, Đảng đưa ra bản "**Đề cương văn hóa Việt Nam**" và vận động thành lập **Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam**(cuối 1944) và **Đảng dân chủ Việt Nam** đứng trong **Mặt trận Việt Minh** (6/1944).

Đảng cũng tăng cường vận động binh lính Việt và ngoại kiều Đông Dương chống phát xít.

*** Xây dựng lực lượng vũ trang:**

Sau khởi nghĩa Bắc Sơn, đội du kích Bắc Sơn thành lập, hoạt động tại căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai.

Năm 1941, các đội du kích Bắc Sơn thống nhất thành **Trung đội Cứu quốc quân số I (01/05/1941)**, phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng.

Ngày 15/9/1941, **Trung đội Cứu quốc quân II** ra đời.

*** Xây dựng căn cứ địa cách mạng:**

Hai căn cứ địa đầu tiên của cách mạng nước ta là: **Bắc Sơn – Võ Nhai và Cao Bằng**

Hội nghị Trung ương 11/1940 xây dựng **Bắc Sơn – Võ Nhai** thành căn cứ địa cách mạng.

1941, sau khi về nước, Nguyễn Ai Quốc chọn **Cao Bằng** để xây dựng căn cứ địa dựa trên cơ sở lực lượng chính trị và tổ chức phát triển.

b/Gấp rút chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

- Từ đầu năm 1943, Hồng quân Liên Xô chuyển sang phản công quân Đức, sự thất bại của phe phát xít đã rõ ràng áp phải đẩy mạnh hơn nữa công tác chuẩn bị khởi nghĩa.

Tháng 02/1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh - Phúc Yên) vạch ra kế hoạch chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang.:

+Khắp nông thôn, thành thị miền Bắc, các đoàn thể Việt Minh, các Hội Cứu quốc được xây dựng và củng cố.

- + Ở căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, **Trung đội cứu quốc quân III** ra đời (25/02/1944).
- + Ở căn cứ Cao Bằng, các đội tự vệ vũ trang, đội du kích thành lập.
- + Năm 1943, 19 ban "xung phong" "Nam tiến" được lập ra để liên lạc với căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và phát triển lực lượng xuống miền xuôi.
- + 07/05/1944: Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị "sửa soạn khởi nghĩa"
- + **22/12/1944**, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, **Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân** thành lập. Hai ngày sau, đội thắng hai trận Phay Khắt (25/12) và Nà Ngần (26/12/1944).
- (5-1945 hai đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu Quốc Quân hợp thành Việt Nam Giải phóng Quân).
- + Công cuộc chuẩn bị được tiếp tục cho đến trước ngày Tổng khởi nghĩa.

III. KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN

1. Khởi nghĩa từng phần (từ tháng 3 đến giữa tháng 8/1945)

a. Hoàn cảnh lịch sử

*** Thế giới.**

Đầu 1945, Liên Xô đánh bại phát xít Đức, giải phóng các nước Trung và Đông Âu.

Ở châu Á - Thái Bình Dương, Nhật thất bại nặng nề.

Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn chờ thời cơ phản công Nhật, mâu thuẫn **Nhật - Pháp trở nên gay gắt.**

*** Trong nước.**

Tối **09/03/1945**, **Nhật đảo chính Pháp**, Pháp đầu hàng. Nhật tuyên bố: "giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập", dựng Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, đưa Bảo Đại làm "Quốc trưởng". Thực chất là độc chiếm Đông Dương, tăng cường vơ vét, bóc lột và đàn áp dã man những người cách mạng.

Ngày **12/03/1945**, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: "**Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta**", nhận định:

+ Kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là **phát xít Nhật**.

+ Khẩu hiệu: "**Đánh đuổi phát xít Nhật**".

+ Thay khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp" bằng "Đánh đuổi phát xít Nhật".

+ Hình thức đấu tranh: từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình thị uy, vũ trang du kích và **sẵn sàng chuyển qua tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.**

Chủ trương "**Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa**".

b. Khởi nghĩa từng phần, chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa.

Ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện, chính quyền nhân dân được thành lập.

Ở Bắc Kỳ, và Bắc Trung Kỳ trước nạn đói trầm trọng, Đảng chủ trương "**Phá kho thóc, giải quyết nạn đói**", đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nông dân, tạo thành phong trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có.

Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hòa (*Bắc Giang*), Tiên Du (*Bắc Ninh*), Bần Yên Nhân (*Hưng Yên*).

Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ. Hàng ngàn cán bộ cách mạng bị giam trong nhà tù ở Hà Nội, Buôn Mê Thuột, Hội An đấu tranh đòi tự do, nổi dậy phá nhà giam, ra ngoài hoạt động.

Ở Nam Kỳ, Việt Minh hoạt động mạnh mẽ ở Mỹ Tho, Hậu Giang.

2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa.

Từ ngày **15 đến 20/4/1945**, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc kỳ quyết định:

+ Thống nhất các lực lượng vũ trang, phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang.

+ Mở trường đào tạo cấp tốc cán bộ quân sự và chính trị.

+ Phát triển chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa kháng Nhật, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến, Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ được thành lập.

+ Ngày 16-4-1945 Ủy Ban dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy Ban Dân tộc giải phóng các cấp thành lập.

+ **15/05/1945**, Việt Nam cứu quốc quân và Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thống nhất thành **Việt Nam giải phóng quân**.

+ 5-1945 Bác Hồ chọn Tân Trào (Tuyên Quang) làm trung tâm chỉ đạo phong trào cách mạng trong cả nước.

- **04/06/1945** thành lập **Khu giải phóng Việt Bắc** gồm 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc các tỉnh lân cận Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. **Tân Trào** được chọn làm thủ đô. Ủy ban lâm thời Khu giải phóng được thành lập. **Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.**

Như vậy, đến trước tháng 8/1945, lực lượng cách mạng Việt Nam đã chuẩn bị chu đáo và đang từng bước khởi nghĩa, sẵn sàng cho một **cuộc tổng khởi nghĩa** khi thời cơ xuất hiện.

2. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

a. Nhật đầu hàng Đồng Minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố.

* **Khách quan: thời cơ thuận lợi đã đến.**

Tháng 8-1945, quân Đồng minh tiến công quân Nhật ở Châu Á – Thái Bình Dương.

Ngày 6 và 9-8-1945 Mỹ ném hai trái bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki.

Ngày 09-12/08/1945, Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc.

Trưa 15/08/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng. Bọn Nhật ở Đông Dương và chính quyền Trần Trọng Kim hoang mang đến cực độ.

Điều kiện khách quan có lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến. **Đảng đã tận dụng cơ hội ngàn năm có một này để tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi nhanh chóng và ít đổ máu.**

* **Chủ quan: Lực lượng cách mạng đã chuẩn bị sẵn sàng**

Trước tình hình phát xít Nhật liên tục bị thất bại.

Ngày 13/08/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập **Ủy ban khởi nghĩa Toàn quốc**, ban bố: **"Quân lệnh số 1"**, phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Từ 14 đến 15/08/1945, **Hội nghị toàn quốc** của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa, quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại sau khi giành chính quyền

Từ 16 đến 17/08/1945, **Đại hội quốc dân** ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua **10 chính sách của Việt Minh**, cử ra **Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam** do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, lấy lá cờ đỏ sao vàng năm cánh làm Quốc kỳ, bài Tiến quân ca làm Quốc ca.

b. Diễn biến cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945:

Giữa tháng 8/1945, khí thế cách mạng sôi nổi trong cả nước. Từ ngày 14.08.1945, một số cấp bộ Đảng, Việt Minh, tuy chưa nhận được lệnh Tổng khởi nghĩa nhưng căn cứ tình hình cụ thể của

địa phương và vận dụng chỉ thị: **”Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta ”**, phát động nhân dân khởi nghĩa ở nhiều xã, huyện thuộc các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế, Khánh Hòa ...

Chiều 16/08/1945, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, từ Tân Trào về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc Tổng khởi nghĩa.

18/ 8/ 1945, Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền sớm nhất.

*** Giành chính quyền ở Hà Nội:**

Chiều 17/08/1945, quân chúng mít tinh tại Nhà hát thành phố, hô vang khẩu hiệu: ”Ủng hộ Việt Minh ”, ”Đả đảo bù nhìn ”, ”Việt Nam độc lập ”.

Ngày 19/08: **khởi nghĩa thắng lợi.**

*** Giành chính quyền ở Huế:**

Ngày 23/08. Chính quyền về tay nhân dân.

Chiều 30/08/1945, vua Bảo Đại thoái vị, **chế độ phong kiến sụp đổ.**

*** Giành chính quyền ở Sài Gòn:**

Ngày 25/08: Chính quyền về tay nhân dân.

* **Đồng Nai Thượng và Hà Tiên** là những địa phương giành chính quyền muộn nhất (28/08/1945).

Như vậy:Tổng khởi nghĩa đã giành được thắng lợi trên cả nước trong vòng nửa tháng, từ ngày 14 đến ngày 28/08/1945.

Ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, thành lập nước Việt nam dân Chủ Cộng Hòa.

IV.Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập- 2-9-1945.

25-8-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung Ương Đảng từ Tân Trào tiến về Hà Nội.

Theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Hồ Chí Minh soạn thảo Tuyên Ngôn Độc lập, chuẩn bị cho ra mắt Chính phủ Lâm thời.

Ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, thành lập nước Việt nam dân Chủ Cộng Hòa.

Nội dung:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Ngày 2-9-1945 mãi mãi đi vào lịch sử Việt Nam, là ngày hội lớn nhất.

V. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MANG THÁNG TÁM NĂM 1945.

1. Nguyên nhân thắng lợi

a. Nguyên nhân khách quan:

Chiến thắng của Đồng minh trong chiến tranh chống phát xít, nhất là chiến thắng Đức và Nhật của Liên Xô đã cổ vũ tinh thần, niềm tin cho nhân dân ta trong đấu tranh giải phóng dân tộc, **tạo thời cơ** để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

b. Nguyên nhân chủ quan:

Dân tộc ta có truyền thống yêu nước nồng nàn, khi Đảng Cộng sản Đông Dương, Việt Minh phát cao cờ cứu nước thì toàn dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

Đảng đã đề ra đường lối chiến lược, chỉ đạo chiến lược và sách lược đúng đắn trên cơ sở lý luận Mac – Lê-nin được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh VN.

Đảng có quá trình chuẩn bị suốt 15 năm, qua các phong trào cách mạng 1930 – 1931, 1936 – 1939 và thoái trào cách mạng 1932 – 1935, đã rút những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại, nhất là quá trình xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang, căn cứ địa trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

Toàn Đảng, toàn dân nhất trí, quyết tâm giành độc lập tự do, linh hoạt, sáng tạo chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

2. Ý nghĩa lịch sử:

a. Đối với dân tộc Việt Nam

Mở ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta.

Phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp - Nhật, ***lật nhào*** ngai vàng phong kiến, ***lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.***

Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam.

Mở ra kỷ nguyên mới độc lập, tự do; nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc; ***kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.***

Đảng CSDD trở thành Đảng cầm quyền chuẩn bị điều kiện cho những thắng lợi tiếp theo.

b. Đối với thế giới:

Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, có ảnh hưởng to lớn đến Miên và Lào.

3. Bài học kinh nghiệm:

Đảng có đường lối đúng đắn, trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt tình hình thế giới và trong nước để đề ra chủ trương, biện pháp cách mạng phù hợp.

Đảng tập hợp, tổ chức các lực lượng yêu nước trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trên cơ sở liên minh công nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù để tiến tới tiêu diệt chúng.

Kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang, tiến hành khởi nghĩa từng phần, chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Chương III. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Bài 17. NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CÔNG HÒA TỪ SAU 2-9-1945 ĐẾN TRƯỚC 19-12-1946

I. TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945.

1. Khó khăn.

a. Ngoại xâm và nội phản

* ***Miền Bắc (từ vĩ tuyến 16 trở ra):*** 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào nước ta theo sau là các đảng phái tay sai như Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc), Việt Nam cách mạng đồng chí hội (Việt Cách) hòng giành lại chính quyền.

* ***Miền Nam (từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam):***

Quân Anh kéo vào, dọn đường cho Pháp trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình, bọn phản động ngóc đầu dậy làm tay sai cho Pháp chống phá cách mạng.

Trên cả nước còn 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp, theo lệnh Anh chống cách mạng.

b. Đối nội:

Chính quyền cách mạng vừa thành lập, chưa được củng cố, lực lượng vũ trang non yếu.

Nạn đói cuối 1944 đầu 1945 chưa khắc phục được; nạn lụt lớn làm vỡ đê 9 tỉnh Bắc Bộ; hạn hán kéo dài.

Cơ sở công nghiệp chưa phục hồi, hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân nhiều khó khăn.

Ngân sách Nhà nước trống rỗng, tiền mất giá của Trung Hoa Dân Quốc tung ra thị trường, làm tài chính nước ta rối loạn.

Nạn đói, hơn 90 % dân số mù chữ, cờ bạc, rượu chè, tệ nạn mê tín dị đoan phổ biến.

à Đất nước đứng trước tình thế hiểm nghèo: ”ngàn cân treo sợi tóc”.

b. Thuận lợi cơ bản

Nhân dân đã giành quyền làm chủ, được hưởng quyền lợi do chính quyền cách mạng mang lại nên phấn khởi và gắn bó với chế độ.

Cách mạng nước ta có Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng suốt lãnh đạo.

Hệ thống XHCN đang hình thành, phong trào cách mạng thế giới phát triển.

Phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

Thuận lợi tuy ít nhưng cơ bản.

II. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, GIẢI QUYẾT NẠN ĐÓI, NẠN ĐÓT VÀ KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH

1. Xây dựng chính quyền cách mạng

Ngày 06/01/1946, hơn 90% cử tri trong cả nước đi bỏ phiếu bầu Quốc hội và đã bầu ra 333 đại biểu.

Ngày 02/03/1946, Quốc hội thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, lập ra Ban dự thảo Hiến pháp.

Ngày 09/11/1946: Ban hành Hiến pháp đầu tiên.

Các địa phương thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ bầu cử hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu

Lực lượng vũ trang được xây dựng.

Việt Nam giải phóng quân đổi thành Vệ quốc đoàn (9/1945), rồi Quân đội quốc gia Việt Nam (22/ 5/1946).

Cuối năm 1945, lực lượng dân quân tự vệ tăng lên hàng chục vạn người.

Ý nghĩa:

Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Khẳng định lòng ủng hộ son sắt của cả dân tộc đối với Đảng và Chính phủ cách mạng trước những âm mưu chia rẽ của bọn đế quốc và tay sai.

Trên đây là những điều kiện ban đầu để Đảng và Nhà nước vượt qua được tình thế ”ngàn cân treo sợi tóc” lúc bấy giờ.

2. Giải quyết nạn đói.

a. Biện pháp cấp thời:

Hồ Chủ tịch kêu gọi ”nhường cơm xẻ áo”, lập ”Hũ gạo cứu đói”, tổ chức ”Ngày đồng tâm”.

Quyên góp, điều hòa thóc gạo giữa các địa phương trong cả nước, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ, không dùng gạo, ngô, khoai, sắn để nấu rượu.

b. Biện pháp lâu dài:

Tăng gia sản xuất ”Tắc đất tắc vàng”, ”Không một tấc đất bỏ hoang”.

Bỏ thuê thân và các thứ thuế vô lý.

Giảm tô, thuế ruộng đất 25 %, chia lại ruộng đất công.

Kết quả: sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi.

3. Giải quyết nạn đói.

Xóa nạn mù chữ là nhiệm vụ cấp bách. Ngày 8/ 9/1945, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi nhân dân xóa nạn mù chữ.

Từ 2. 9.1945 đến ngày 8.9.1946, trên toàn quốc gần 76 nghìn lớp học, xóa mù chữ cho hơn 2,5 triệu người.

Trường học các cấp phổ thông và đại học sớm khai giảng, nội dung và phương pháp giáo dục được đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ.

4. Giải quyết khó khăn về tài chính.

Kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân cả nước qua ”Quỹ độc lập ” và ”Tuần lễ vàng”, thu được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào ”Quỹ độc lập”, 40 triệu đồng vào ”Quỹ đảm phụ quốc phòng”.

Ngày 23/11/1946. Quốc hội cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.

III. ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM, NỘI PHẢN, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG.

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ.

Ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, chính phủ Pháp thành lập đạo quân viễn chinh do tướng Lơ cơ léc chỉ huy, cử Đácgiăngliơ làm Cao Ủy Đông Dương để tái chiếm Đông Dương

Ngày 02/09/1945, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ”Ngày Độc lập”, Pháp xả súng vào đám đông là nhiều người chết và bị thương.

6-9-1945 quân Anh vào giải giáp quân Nhật. đến Sai gòn, theo sau là quân Pháp. yêu cầu ta giải tán lực lượng vũ trang, thả hết tù binh Pháp

Đêm 22 rạng sáng 23/09/1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, xâm lược nước ta lần thứ hai.

Quân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược, đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, đốt cháy Tàu Pháp, đánh kho tàng ...

Từ 5/10/1945, sau khi có thêm viện binh, Pháp phá vòng vây Sài Gòn – Chợ Lớn, mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch lãnh đạo cả nước chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến, các ”đoàn quân Nam tiến” sát cánh cùng nhân dân Nam Trung Bộ chiến đấu; tổ chức quyên góp giúp nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

2. Đấu tranh với Trung Hoa Dân Quốc và bọn phản cách mạng ở miền Bắc.

* **Đối với quân Trung Hoa Dân Quốc đang.**

Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch chủ trương tạm thời hòa hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân Quốc.

Tháng 3 -1946 Quốc hội khóa I đồng ý:

+ Nhượng cho Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội, 4 ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp, cho Nguyễn Hải Thần (cầm đầu Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch nước.

+ Cung cấp một phần lương thực thực phẩm, phương tiện giao thông vận tải, nhận tiêu tiền Trung Quốc.

Để giảm bớt sức ép của kẻ thù, tránh hiểu lầm, đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố "tự giải tán" (11-1945), nhưng là tạm thời rút vào hoạt động bí mật, tiếp tục lãnh đạo chính quyền cách mạng.

Đối với các tổ chức phản cách mạng, tay sai, chính quyền dựa vào quần chúng, kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng, nếu có đủ bằng chứng thì trừng trị theo pháp luật. Ban hành một số sắc lệnh trấn áp bọn phản cách mạng.

* **Ý nghĩa:** hạn chế mức thấp nhất các hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân Quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân Quốc ra khỏi nước ta.

Sau khi chiếm Nam Bộ, Pháp thực hiện kế hoạch tiến quân ra Bắc

Ngày 28/2/1946, Pháp và Trung Hoa Dân Quốc ký Hiệp ước Hoa – Pháp:

+ Pháp trả lại một số quyền lợi về kinh tế, chính trị cho Trung Hoa Dân Quốc và cho Trung Quốc vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng miễn thuế.

+ Đổi lại cho Pháp đưa quân ra Bắc giải giáp quân đội Nhật.

Hiệp ước Hoa – Pháp đã đặt nhân dân ta trước sự lựa chọn:

+ Hoặc cầm súng chiến đấu chống thực dân Pháp.

+ Hoặc hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù.

Đảng quyết định chọn con đường "hòa để tiến" với Pháp bằng cách ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946.

b. Nội dung Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946

Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ký với đại diện Chính phủ Pháp bản *Hiệp định Sơ bộ* tại Hà Nội với nội dung:

+ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do, có Chính phủ, Nghị viện, quân đội và Tài chính riêng là thành viên của Liên bang Đông Dương nằm trong khối Liên Hiệp Pháp.

+ Chính phủ Việt Nam thỏa thuận cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc thay quân Trung Hoa Dân Quốc giải giáp quân Nhật, và số quân này sẽ rút dần trong thời hạn 5 năm.

+ Hai bên ngừng xung đột ở miền Nam, tạo thuận lợi đi đến đàm phán chính thức

c. Ý nghĩa:

Ta tránh được việc phải đương đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù, đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân Quốc và tay sai ra khỏi nước ta.

Có thêm thời gian hòa bình để củng cố, chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến lâu dài chống Pháp.

d. Tạm ước Việt – Pháp ngày 14/9/1946

Ta tranh thủ điều kiện hòa bình để ra sức củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị để đối phó với thực dân Pháp.

Thực dân Pháp liên tiếp vi phạm Hiệp định: Gây xung đột ở Nam Bộ, tìm cách trì hoãn và phá hoại các cuộc đàm phán, làm cho cuộc đàm phán ở Phòng-ten-nơ-blô giữa hai Chính phủ bị thất bại. Nguy cơ bùng nổ chiến tranh đến gần.

Hồ Chủ tịch ký với Pháp Tạm ước 14/09/1946, nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị vào cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp lâu dài.

Bài 18: NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP **I. KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP BÙNG NỔ.** **1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta.**

Sau Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9/1946, Pháp vẫn chuẩn bị xâm lược nước ta.

+ Tiến công các phòng tuyến của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Tháng 11 -1946, Pháp khiêu khích ta ở Hải Phòng, Lạng Sơn.

+ Ở Hà Nội, Pháp nổ súng, đốt nhà Thông tin, chiếm đóng Bộ tài chính, tàn sát đẫm máu ở phố hàng Bún, Yên Ninh.

18/12/1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu để Pháp giữ gìn trật tự ở Hà Nội, nếu không, chậm nhất sáng 20/12/1946, Pháp sẽ chuyển sang hành động.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

Ngày 12/12/1946 Ban Thường vụ Trung Ương Đảng ra chỉ thị Toàn dân kháng chiến.

Ngày 18 và 19/12/1946, Hội nghị bất thường Trung ương Đảng tại Vạn Phúc – Hà Đông quyết định phát động cả nước kháng chiến.

20 giờ ngày 19/12/1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ (Hà Nội) phá máy, tắt điện làm tín hiệu tiến công, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp bùng nổ. Hồ Chủ tịch ra **Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến:**

*** Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến:**

+ **Vì sao ta phải đứng dậy kháng chiến ?** ” Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa ! ”

+ **Nêu cao quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta:** ”Không ! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ ”.

+ **Kêu gọi mọi người dân Việt Nam đứng lên kháng chiến:** ”... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống giặc Pháp cứu nước ”.

+ **Chỉ ra cuộc kháng chiến nhất định thắng lợi:** ”Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước. Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định sẽ thuộc về ta ”

*** Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống Pháp**

Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12/12/1946).

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/12/1946).

Tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi (9/1947).

Là những văn kiện lịch sử về đường lối kháng chiến, nêu rõ tính chất, mục đích, nội dung và phương châm của cuộc kháng chiến chống Pháp: **kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.**

Phân tích Đường lối kháng chiến:

1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là sự tiếp tục của cuộc Cách mạng tháng Tám.

2. Kháng chiến toàn dân: ”Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên chống thực dân Pháp cứu tổ quốc. Vì lợi ích toàn dân và phải do toàn dân tiến hành.

3. Kháng chiến toàn diện: Trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá. Mặc khác ta vừa kháng chiến vừa kiến quốc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân nên phải kháng chiến toàn diện.

4. Tự lực cánh sinh: dựa vào sức mạnh nhân dân, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế

5. Kháng chiến trường kỳ: Theo 3 giai đoạn: Phòng ngự, cầm cự và tổng phản công.

Địch mạnh hơn ta, nên ta phải trường kỳ thì mới phát huy được những thuận lợi, khắc phục những hạn chế của ta. Lực ta còn yếu, địch đang rất mạnh nên ta phải đánh lâu dài để tiêu hao sinh lực địch, phát triển dần lực lượng của ta, đến lúc ta sẽ mạnh hơn và đánh bại kẻ thù.

* Ý nghĩa và tác dụng:

+ Thâm nhuần tư tưởng chiến tranh nhân dân, mang tính chất chính nghĩa nên được nhân dân ủng hộ.

+ Là ngọn cờ đoàn kết, động viên toàn dân đánh thắng kẻ thù xâm lược.

II. CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI.

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16.

Lúc 20 giờ 19/12/1946, cuộc chiến đấu ở Hà Nội bắt đầu, ta tiến công các vị trí quân Pháp, dựng chướng ngại vật hoặc chiến lũy ngay trên đường phố để ngăn địch.

Trung đoàn thủ đô được thành lập đánh quyết liệt ở Bắc Bộ phủ, Bưu điện Bờ Hồ, cầu Long Biên, ga Hàng Cỏ, chợ Đồng Xuân...

Sau hai tháng chiến đấu kiên cường - ngày 17/02/1947, Trung đoàn thủ đô rút về căn cứ an toàn.

* Kết quả:

Trong 60 ngày đêm, Hà Nội chiến đấu gần 200 trận, giết và làm bị thương hàng ngàn địch, phá hủy nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giam chân địch trong thành phố một thời gian dài để hậu phương huy động kháng chiến, bảo vệ Trung ương Đảng về căn cứ Việt Bắc an toàn.

Ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng ... quân ta bao vây, tiến công tiêu diệt địch.

Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

Quân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, chặn đánh địch trên các tuyến giao thông, phá cơ sở hậu cần của chúng.

2. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài:

Chuyển các cơ quan Đảng, Chính phủ, vận chuyển móc, nguyên vật liệu ... về Việt Bắc.

Khẩu hiệu: "Vườn không nhà trống", "Tản cư cũng là kháng chiến", "Phá hoại để kháng chiến", phá nhà cửa, đường sá, cầu cống... không cho địch sử dụng.

Chính phủ xây dựng lực lượng kháng chiến về mọi mặt:

+ **Chính trị:** Lập Ủy ban kháng chiến hành chính, thực hiện kháng chiến kiến quốc; lập Hội Liên Việt.

+ **Kinh tế:** duy trì và phát triển sản xuất, nhất là lương thực.

+ **Quân sự:** quy định người dân từ 18t đến 45 t được tham gia các lực lượng chiến đấu.

+ **Văn hóa:** tiếp tục duy trì, phát triển phong trào bình dân học vụ, trường phổ thông các cấp vẫn giảng dạy, học tập trong hoàn cảnh chiến tranh.

III. CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU – ĐÔNG 1947 VÀ VIỆC ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN.

1. Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

a. Hoàn cảnh lịch sử và âm mưu của Pháp:

Tháng 3/1947, Cao ủy Pháp Bô-la-ec (Bolaert) ở Đông Dương, thực hiện kế hoạch tiến công Việt Bắc, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế của ta, nhanh chóng giành thắng lợi quân sự, lập chính phủ bù nhìn và kết thúc nhanh chiến tranh.

b Diễn biến

* **Pháp** huy động 12.000 quân và hầu hết máy bay ở Đông Dương tiến công Việt Bắc:

Sáng ngày **07/10/1947**:

+ Quân dù Pháp chiếm Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn ...

+ Quân bộ từ Lạng Sơn theo đường số 4 lên Cao Bằng, rồi vòng xuống Bắc Cạn; theo đường số 3, bao vây phía đông và bắc Việt Bắc.

Ngày **09/10/1947**, quân bộ và lính thủy đánh bộ Pháp từ Hà Nội ngược sông Hồng, sông Lô lên Tuyên Quang, rồi Chiêm Hóa, đánh Đài Thị, bao vây phía tây Việt Bắc.

Tạo thế gọng kìm bao vây Việt Bắc.

* **Ta**: Đảng chỉ thị: ”**Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp**». (15/10/1947)

Trên khắp các mặt trận, quân dân ta anh dũng chiến đấu đẩy lui địch:

+Ta chủ động bao vây, tiến công địch buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã..... cuối tháng 11/1947.

+ Mặt trận đường số 4, ta phục kích diệt địch ở đèo Bông Lau (30-10-1947). Đường số 4 trở thành ”con đường chết”, thu nhiều vũ khí của địch.

+ Mặt trận hướng Tây, sông Lô, ta chặn đánh địch ở Đoan Hùng, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, canô địch.

Ngày 19/12/1947, Pháp phải rút khỏi Việt Bắc.

Ở các mặt trận khác phối hợp với Việt Bắc: quân dân ta ở Hà Nội đã kiềm chế, không cho địch tập trung binh lực vào các chiến trường chính.

c. Kết quả và ý nghĩa:

Ta diệt hơn 6000 tên địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến và ca nô.

Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn, bộ đội chủ lực của ta trưởng thành.

Cuộc kháng chiến chống Pháp chuyển sang giai đoạn mới: Pháp buộc phải chuyển từ ”**đánh nhanh thắng nhanh**” sang ”**đánh lâu dài**” với ta, thực hiện chính sách ”Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”

2. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Đảng và chính phủ chủ trương củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện.

*** Âm mưu của Pháp:**

- Sau thất bại ở Việt Bắc thu – đông 1947, Pháp buộc phải chuyển từ ”**đánh nhanh thắng nhanh**” sang ”**đánh lâu dài**” với ta.

- Thực hiện chính sách ”**dùng người Việt đánh người Việt và lấy chiến tranh nuôi chiến tranh**” để đánh lâu dài với ta

*** Chủ trương của ta:**

+ **Chính trị**: đầu 1949 bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến các cấp; tháng 6-1949 quyết định thống nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt

+ **Quân sự**: từ 1948-1949 bộ đội chủ lực phân tán đi sâu vào vùng sau lưng địch, gây dựng cơ sở kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích.

+ Kinh tế: thực hiện giảm tô, chia ruộng đất công cho nông dân, giảm tô, xoá nợ.

+ Văn hóa – giáo dục: tháng 7-1950 cải cách giáo dục phổ thông, đặt nền móng cho nền giáo dục dân chủ, hệ thống trung học Chuyên nghiệp và Đại học bước đầu xây dựng.

IV. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ MỚI VÀ CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU – ĐÔNG 1950.

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến:

1/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước CHND Trung Hoa ra đời và đặt quan hệ ngoại giao với ta (18.01.1950)

Từ tháng 30/1/1950 Liên Xô và các nước XHCN đặt quan hệ ngoại giao với ta.

Cuộc kháng chiến của ta được sự ủng hộ và đồng tình của nhân dân thế giới.

Ngày 13/5/1949 Mỹ giúp Pháp thực hiện kế hoạch Rơ ve: Mỹ can thiệp sâu vào Đông Dương; công nhận chính phủ Bảo Đại; tháng 5/1950, đồng ý viện trợ cho Pháp.

Tháng 6/1949, Pháp thực hiện kế hoạch Rơ ve :

- + Tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, cắt đứt liên lạc của ta với quốc tế.
- + Lập hành lang Đông – Tây (Hải Phòng-Hà Nội-Hòa Bình-Sơn La)
- + Cô lập và chuẩn bị tấn công Việt Bắc lần thứ hai, để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

2. Chiến dịch Biên Giới thu đông năm 1950

a. Chủ trương của Ta: Tháng 6/1950, ta chủ động mở chiến dịch Biên giới nhằm:

- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch
- Khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới.
- Mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc, tạo đà thúc đẩy kháng chiến tiến lên.

b. Diễn biến:

Ngày 16/09/1950, ta tiến công Đông Khê, sau 2 ngày, ta chiếm Đông Khê.

Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập, hệ thống phòng ngự của Pháp trên đường số 4 bị cắt làm đôi. Pháp phải thực hiện cuộc "hành quân kép": Đưa quân từ Thất Khê lên chiếm lại Đông Khê và đón cánh quân từ Cao Bằng rút về, đồng thời đưa quân từ Hà Nội tấn công lên Thái Nguyên để phân tán lực lượng của ta.

Đoán được ý định của Pháp, ta mai phục chặn đánh khiến cho hai cánh quân trên đường số 4 không gặp được nhau.

Thất Khê bị uy hiếp, Pháp rút về Na sầm 8-10-1950

Ngày 13.10, địch rút khỏi Na Sầm, cuộc hành quân của địch lên Thái Nguyên cũng bị đập tan.

Ngày 22/10/1950, Đường số 4 được giải phóng.

Phối hợp với mặt trận Biên giới, ta hoạt động mạnh ở tả ngạn sông Hồng, Tây Bắc, Đường số 6, số 12, buộc địch phải rút khỏi thị xã Hoà Bình. Phong trào du kích phát triển mạnh ở Bình - Trị - Thiên, Liên khu V và Nam Bộ.

c. Kết quả: Sau hơn một tháng, chiến dịch Biên Giới kết thúc thắng lợi

Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 8.000 địch Giải phóng biên giới Việt - Trung với 35 vạn dân, khai thông con đường nối nước ta với các nước XHCN.

Chọc thủng "hành lang Đông - Tây" của Pháp ở Hòa Bình, phá vỡ thế bao vây của Pháp.

Kế hoạch Rơ-ve phá sản.

d. Ý nghĩa. Con đường liên lạc của ta với các nước XHCN được khai thông.

Pháp bị động, lúng túng nhiều mặt.

- + Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.
- + Quân đội ta trưởng thành,
- + Ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc bộ.

Bài 19: BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1951 – 1953)

I. THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

1. Mỹ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh.

Từ tháng 5/1949, Mỹ can thiệp sâu vào chiến tranh xâm lược Đông Dương:

+ 23/12/1950, ký với Pháp *Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương*, viện trợ quân sự, kinh tế – tài chính cho Pháp, từng bước thay Pháp ở Đông Dương.

+ Tháng 9 / 1951, ký với Bảo Đại ”*Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt – Mỹ*” nhằm ràng buộc Bảo Đại vào Mỹ.

Viện trợ của Mỹ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách chiến tranh Đông Dương (1950 là 52 tỉ phrăng – chiếm 19 % ngân sách; 1953 là 285 tỉ phrăng – chiếm 43 % ngân sách.)

Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự Mỹ đến Việt Nam ngày càng nhiều. Các trung tâm, trường huấn luyện Mỹ tuyển chọn người Việt Nam sang Mỹ học.

2. Kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi

6/12/1950 dựa vào viện trợ Mỹ, Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi đề ra kế hoạch mới, mong kết thúc nhanh chiến tranh.

*** Kế hoạch có 4 điểm chính:**

+ Tập trung quân Âu – Phi *xây dựng một lực lượng cơ động mạnh*, phát triển nguy quân, xây dựng ”quân đội quốc gia”.

+ Xây dựng phòng tuyến công sự xi măng cốt sắt (boong ke), lập ”vành đai trắng” bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm ngăn chặn chủ lực ta và kiểm soát ta đưa nhân, tài, vật lực ra vùng tự do.

+ Tiến hành ”chiến tranh tổng lực”, bình định vùng tạm chiếm, vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để tăng cường lực lượng của chúng.

+ Đánh phá hậu phương của ta (biệt kích, thổ phi, gián điệp, chiến tranh tâm lý, chiến tranh kinh tế)

Làm cho cuộc đấu tranh của ta ở vùng sau lưng địch trở nên khó khăn, phức tạp.

II. ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ HAI CỦA ĐẢNG (2/1951)

I. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951)

Từ ngày 11 đến 19/2/1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang – Chiêm Hóa (Tuyên Quang), thông qua hai bản báo cáo quan trọng:

+ *Báo cáo chính trị* do Hồ Chủ tịch trình bày tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ, khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

+ Báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng VN là đánh đuổi đế quốc, tay sai, giành độc lập và thống nhất hoàn toàn, thực hiện ”Người cày có ruộng” phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đổi tên Đảng thành Đảng Lao động VN và đưa Đảng hoạt động công khai. Lào, Cam-pu-chia mỗi nước một Đảng Mác – Lê-nin riêng phù hợp với từng dân tộc.

Thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới*; xuất bản báo *Nhân dân*, cơ quan Trung ương của Đảng.

Bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

* **Ý nghĩa:** đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng.

III. HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MỌI MẶT.

I. Chính trị:

Từ ngày 3 đến 7/3/1951, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch, Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.

11/03/1951, lập Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào, tăng cường khối đoàn kết ba nước đấu tranh chống Pháp và can thiệp Mỹ.

Ngày 01/05/1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần I chọn 7 anh hùng: Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh.

2. Kinh tế

Nông nghiệp: năm 1952, Chính phủ vận động lao động sản xuất và tiết kiệm, lôi cuốn mọi giới tham gia. (Năm 1953 sản xuất 2,7 triệu tấn thóc, hơn 65 vạn tấn hoa màu.)

Thủ công nghiệp và công nghiệp đáp ứng yêu cầu về công cụ sản xuất và thiết yếu của đời sống. Năm 1953, ta sản xuất được 3.500 tấn vũ khí đạn dược, cung cấp tạm đủ thuốc men, quân trang, quân dụng.

Chấn chỉnh thuế khóa, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

Bồi dưỡng sức dân và phát động giảm tô, cải cách ruộng đất: 5 đợt giảm tô, 1 đợt cải cách ruộng đất.

3. Văn hóa, giáo dục, y tế:

Giáo dục: tiếp tục cải cách giáo dục với 3 phương châm ”phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất”, nhà trường gắn với xã hội, 1952 có trên 1.000.000 học sinh phổ thông, bình dân học vụ, bổ túc văn hóa phát triển.

Văn hóa: thực hiện ”Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến”.

Y tế: chăm lo sức khỏe, vận động phòng bệnh, xây dựng bệnh viện, bệnh xá, thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan.

IV. NHỮNG CHIẾN DỊCH TIẾN CÔNG GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

1. Các chiến dịch trung du và đồng bằng Bắc Bộ (cuối 1950 đến giữa 1951)

Cuối 1950 ta chủ động mở ba chiến dịch:

Chiến dịch Trần Hưng Đạo (Trung du)

Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Đường số 18).

Chiến dịch Quang Trung (Hà - Nam - Ninh)

Đây là các chiến dịch tiến công có qui mô lớn, đánh vào vùng trung du và đồng bằng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, nhưng kết quả hạn chế vì địa bàn có lợi cho địch..

Với phương châm: ”đánh chắc thắng”; ”Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu”, ta chủ trương mở các chiến dịch ở vùng rừng núi.

2. Chiến dịch Hòa Bình đông – xuân 1951 -1952

Hòa Bình là cửa ngõ nối liền vùng tự do với vùng đồng bằng Bắc Bộ, mạch máu giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu IV.

Ngày 09/11/1951, Đơ Lát đơ Tát-xi-nhi tiến đánh Chợ Bến, Hòa Bình

Ta mở chiến dịch phản công ở Hòa Bình nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phá kế hoạch bình định của chúng và đẩy mạnh phong trào du kích.

- Kết quả: Ta giải phóng khu vực Hòa Bình – sông Đà rộng 2000 km² với 15 vạn dân, căn cứ du kích mở rộng từ Bắc Giang xuống Hòa Bình.

- Ý nghĩa: Là thắng lợi của nghệ thuật chỉ đạo chiến đấu phối hợp giữa chiến trường chính với chiến trường cả nước.

3. Chiến dịch Tây Bắc thu- đông 1952.

Tây Bắc là vùng chiến lược quan trọng, Pháp đã chiếm đóng, từ đó uy hiếp căn cứ Việt Bắc và che chở cho căn cứ Thượng Lào của chúng.

Từ 14/10/1952 đến 10/12/1952, ta tiến công Mộc Châu, Thuận Châu, Lai Châu, Sơn La,

Kết quả: ta giải phóng 28.000 km² với 25 vạn dân gồm Nghĩa Lộ, Sơn La (trừ Nà Sản), Yên Bái, 4 huyện ở Lai Châu, hai huyện ở Yên Bái; phá âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của địch.

4. Chiến dịch Thượng Lào xuân-hè năm 1953.

Thượng Lào là vùng chiến lược quan trọng, là hậu phương an toàn của địch

Đầu 1953, ta phối hợp với Pa thét Lào mở chiến dịch Thượng Lào nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đẩy mạnh kháng chiến ở Lào.

Kết quả: giải phóng Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa-li với trên 30 vạn dân.

Phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, từ 1951 đến 1953 ở Trung và Nam Bộ ta đã tận dụng chiến tranh du kích, tiêu hao sinh lực địch, phá hủy cơ sở kinh tế của chúng.

Bài 20: CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

I. LÂM MƯU MỚI CỦA PHÁP – MỸ Ở ĐÔNG DƯƠNG. KẾ HOẠCH NA-VA

1. Âm mưu mới của Pháp – Mỹ ở Đông Dương. Kế hoạch Na va.

Sau 8 năm xâm lược VN, Pháp thiệt hại ngày càng lớn, bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân, tốn hơn 2.000 tỉ phrăng, vùng chiếm đóng bị thu hẹp, ngày càng lâm vào thế phòng ngự, bị động.

Trước sự sa lầy của Pháp, Mỹ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài, mở rộng chiến tranh, tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.

Ngày 07/05/1953, với sự thỏa thuận của Mỹ, Pháp cử Na-va làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương, đề ra kế hoạch trong 18 tháng sẽ giành thắng lợi quyết định để "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

2. Kế hoạch Na-va: chia thành hai bước:

+ **Bước một:** thu – đông 1953 và xuân 1954 **giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc**, tiến công chiến lược để **bình định miền Trung và Nam**, giành nhân lực, vật lực, thanh toán Liên khu V, đồng thời mở rộng nguy quân, xây dựng đội quân cơ động mạnh.

+ **Bước hai:** từ thu – đông 1954, **chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc**, thực hiện **tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quyết định**, buộc ta đàm phán theo điều kiện có lợi cho Pháp và "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

Thực hiện: Nava **tập trung ở đồng bằng Bắc bộ 44 tiểu đoàn cơ động** (trong tổng số 84 tiểu đoàn ở Đông Dương), tiến hành can quét, mở cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hóa., để phá kế hoạch tiến công của ta.

II. CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG – XUÂN 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIÊN BIÊN PHỦ NĂM 1954

1. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 – 1954

a. Chủ trương, kế hoạch quân sự Đông - Xuân 1953 – 1954 của ta:

Cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị họp bàn kế hoạch quân sự trong Đông-Xuân 1953 – 1954.

+ **Nhiệm vụ:** tiêu diệt địch là chính.

+ **Phương hướng chiến lược:** Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những **hướng quan trọng** về chiến lược mà **địch tương đối yếu**, nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc chúng phải phân tán lực lượng, tạo điều kiện thuận lợi để ta tiêu diệt địch.

b. Diễn biến: **Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 của ta đã bước đầu làm phá sản kế hoạch Nava**

Nava **tập trung ở đồng bằng Bắc bộ 44 tiểu đoàn cơ động- tập trung quân thứ nhất.**

Ngày 10/12/1953, chủ lực ta tiến công Lai Châu, giải phóng toàn bộ thị xã (trừ Điện Biên) Na-va buộc phải đưa 6 tiểu đoàn cơ động tăng cường Điện Biên Phủ. ***Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của Pháp.***

Tháng 12/1953, liên quân Lào – Việt tiến công Trung Lào, giải phóng Thà Khẹt, uy hiệp Xa-van-na-khet và Xê-nô. Na-va buộc phải tăng viện cho Xê-nô. ***Xê-nô trở thành nơi tập trung quân thứ ba của Pháp.***

Tháng 01/1954, liên quân Lào – Việt tiến công Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu và toàn tỉnh Phong Xa-lì. Na-va đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ tăng cường cho Luông Pha-bang và Mường Sài. ***Luông Pha-bang và Mường Sài thành nơi tập trung quân thứ tư của Pháp.***

Tháng 02/1954, ta tiến công Bắc Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum, uy hiệp Plây-cu. Pháp buộc phải tăng cường lực lượng cho Plây Cu và ***Plây cu trở thành nơi tập trung quân thứ năm.***

Phối hợp với mặt trận chính, ở vùng sau lưng địch, phong trào du kích phát triển mạnh ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình – Trị – Thiên, đồng bằng Bắc Bộ...

c. Ý nghĩa:

Như vậy, đến đầu năm 1954, bằng những cuộc tiến công của ta vào các hướng trọng yếu, ta đã buộc lực lượng của Pháp phân tán trên khắp chiến trường Đông Dương, kế hoạch Na-va bước đầu bị phá sản.

Chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho ta mở cuộc tiến công quyết định vào Điện Biên Phủ.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954

a. Âm mưu của Pháp, Mỹ:

Điện Biên Phủ là thung lũng rộng lớn ở phía tây rừng núi Tây Bắc, gần biên giới Lào

Điện Biên Phủ có vị trí chiến lược then chốt ở ĐĐ và Đông Nam Á nên Pháp cố nắm giữ.

Na-va xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương., gồm 16.200 quân, đủ loại binh chủng, được bố trí thành ba phân khu với 49 cứ điểm.

+ ***Phân khu Bắc*** gồm các cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo

+ ***Phân khu Trung tâm*** Mường Thanh, nơi đặt cơ quan chỉ huy, tập trung 2/3 lực lượng, có sân bay và hệ thống pháo binh.

+ ***Phân khu Nam*** Hồng Cúm, có trận địa pháo, sân bay.

Pháp và Mỹ coi Điện Biên Phủ là "một pháo đài bất khả xâm phạm", trung tâm của kế hoạch Na-va.

b. Chủ trương của ta:

Tháng 12/1953, Đảng quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

Ta huy động một lực lượng lớn chuẩn bị cho chiến dịch, khoảng 55.000 quân, hàng chục ngàn tấn vũ khí, đạn dược; lương thực, cùng nhiều ô tô vận tải, thuyền bè... chuyển ra mặt trận.

Đầu tháng 3-1954 công tác chuẩn bị hoàn tất, ngày 13/3/1954 ta nổ súng tấn công.

c. Diễn biến: Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra qua 3 đợt

Đợt 1, từ ngày ***13/03 đến 17/03/1954***: Ta tiến công tiêu diệt các căn cứ Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, loại khỏi vòng chiến 2.000 địch.

Đợt 2, từ ngày ***30/03 đến 26/04/1954***:

+ Ta đồng loạt tiến công phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E1, D1, C1, C2, A1 ..., chiếm phần lớn các căn cứ của địch, tạo điều kiện bao vây, chia cắt, khống chế địch.

+ Mỹ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử ở Điện Biên Phủ.

+ Ta khắc phục khó khăn về tiếp tế, quyết tâm giành thắng lợi.

Đợt 3, từ ngày ***01/05 đến 07/05/1954***:

+ Ta tiến công khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, tiêu diệt các căn cứ còn lại của địch.

+ Chiều 7/5, ta đánh vào sở chỉ huy địch.

+ 17 giờ 30 ngày 07/05/1954, Tướng Đơ Ca-xơ-ri cùng toàn bộ Ban tham mưu địch đầu hàng và bị bắt sống.

Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

d. Kết quả: Trong cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953- 1954 và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ:

+ Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128.000 địch, 162 máy bay, thu nhiều vũ khí,

+ Giải phóng nhiều vùng rộng lớn. Riêng tại Điện Biên Phủ, ta loại khỏi vòng chiến 16 200 địch, bắn rơi 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

+ Đập tan kế hoạch Na va.

e. Ý nghĩa:

+ Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va.

+ Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

III. HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

1. Hội nghị Giơ-ne-vơ

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của cuộc kháng chiến cũng như so sánh lực lượng giữa ta và Pháp và xu thế giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, Việt Nam đã ký Hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 21/07/1954.

2. Hiệp định Giơ-ne-vơ:

Gồm các văn bản: Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Bản Tuyên bố cuối cùng của Hội Nghị và các phụ bản khác.

Nội dung: + Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia; không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

+ Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương

+ Thực hiện di chuyển, tập kết quân đội ở hai vùng:

* Ở Việt Nam, lấy vĩ tuyến 17 (dọc theo sông Bến Hải – Quảng Trị) làm giới tuyến quân sự tạm thời cùng với một khu phi quân sự ở hai bên giới tuyến.

* Ở Lào, tập kết ở Sầm Nưa và Phong Xa- li.

* Ở Cam-pu-chia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.

+ Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương, không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia liên minh quân sự và không để cho nước khác dùng lãnh thổ vào việc gây chiến tranh hoặc xâm lược.

+Việt Nam sẽ tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước vào tháng 07/1956 dưới sự kiểm soát của một Ủy ban quốc tế do Ấn Độ làm Chủ tịch.

+ Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người ký Hiệp định và những người kế tục họ.

Ý nghĩa: - Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Đông Dương và được các cường quốc, các nước tham dự Hội nghị tôn trọng.

- Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh, rút quân đội về nước.

- Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

IV. Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

1. Nguyên nhân thắng lợi

Do sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

Toàn dân, toàn quân ta đoàn kết dũng cảm trong chiến đấu, lao động, sản xuất.

Có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất, có lực lượng vũ trang sớm xây dựng và không ngừng lớn mạnh.

Có hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung.

Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

* Nguyên nhân quan trọng hơn cả:

Do sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, quân sự và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

Đảng lãnh đạo là nguyên nhân chi phối các nguyên nhân khác ...

Nếu không có Đảng lãnh đạo tạo nên sức mạnh tổng hợp của dân tộc và của thời đại. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

2. Ý nghĩa lịch sử

Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị thực dân của Pháp trong gần một thế kỷ trên đất nước ta.

Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang cách mạng XHCN, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Miền Nam tiếp tục đấu tranh chống Mỹ, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới ở Á, Phi, Mỹ La-tinh.

Chương IV. VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975.

Bài 21: XÂY DỰNG CNXH Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1965)

I. TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

1. Tình hình

Với Hiệp định Giơ-ne-vơ, cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông dương có Mỹ giúp đã chấm dứt.

a. Miền Bắc: Ngày 10/10/1954, quân ta tiếp quản Hà Nội.

Ngày 1/1/1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch HỒ Chí Minh ra mắt nhân dân thủ đô.

Ngày 16/ 5/1955, Pháp rời khỏi Hải Phòng, miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

b. Miền Nam: Giữa tháng 5/1956, Pháp rút khỏi miền Nam khi chưa thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam theo điều khoản của Hiệp định Giơ-ne-vơ..

Mỹ thay Pháp, đưa tay sai Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam, âm mưu chia cắt VN, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Với âm mưu của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền

2. Nhiệm vụ:

Những âm mưu của Mỹ – Diệm ở miền Nam đã đưa đất nước đứng trước nguy cơ bị chia cắt lâu dài; miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, miền Nam rơi vào tay đế quốc Mỹ. Trước tình thế đó, Đảng ta đã đề ra hai nhiệm vụ cách mạng khác nhau cho hai miền:

Miền Bắc: chuyển sang giai đoạn cách mạng Xã hội Chủ nghĩa nhằm hoàn thành cải cách ruộng đất, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế... xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam.

Miền Nam: Tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chống lại chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ, tiến đến giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Hai nhiệm vụ trên tuy khác nhau, nhưng đều nhằm mục đích chung là đánh đổ đế quốc Mỹ và tay sai của chúng để đi đến thống nhất đất nước. Trong đó, miền Bắc giữ vai trò là hậu phương, đảm bảo cho sự thắng lợi của toàn cuộc cách mạng; miền Nam là tiền tuyến trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ và tay sai.

II. MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT (1954 – 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 – 1957)

a. Hoàn thành cải cách ruộng đất:

Do thực tế ở miền bắc, yêu cầu của nông dân, củng cố khối liên minh công nông, mở rộng mặt trận thống nhất.

Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương ra nghị quyết: ”Đẩy mạnh phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất ”

Trong hơn 2 năm (1954 – 1956), qua 5 đợt cải cách ruộng đất (kể cả đợt 1 tiến hành trong kháng chiến), miền Bắc đã tịch thu, trưng thu, trưng mua khoảng 81 vạn héc-ta ruộng đất, 10 vạn trâu bò và 1,8 triệu nông cụ chia cho 2 triệu hộ nông dân lao động. Khẩu hiệu ”Người cày có ruộng ” đã trở thành hiện thực.

Hạn chế:ta phạm một số sai lầm như đấu tố tràn lan cả những địa chủ kháng chiến có công với cách mạng.. Quy nhầm một số nông dân, cán bộ, đảng viên thành địa chủ. Đảng, Chính phủ phát hiện và kịp thời sửa chữa trong năm 1957 nên hậu quả sai lầm được hạn chế và ý nghĩa thắng lợi của cải cách ruộng đất vẫn to lớn, khối công nông liên minh được củng cố.

b. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

Kỳ họp thứ IV, Quốc hội khóa I: ”Ra sức củng cố miền Bắc bằng cách đẩy mạnh và hoàn thành cải cách ruộng đất đúng theo kế hoạch, ra sức khôi phục kinh tế và phát triển kinh tế- văn hóa ”

* **Nông nghiệp:** + Khẩn hoang, tăng vụ, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ.
+ Xây dựng công trình thủy nông mới, mở rộng diện tích tưới và tiêu nước.
+ Năm 1957, sản lượng lương thực đạt trên 4 triệu tấn, nạn đói kinh niên ở miền Bắc căn bản được giải quyết.

* **Công nghiệp:**

+ Khôi phục, mở rộng và xây dựng nhiều nhà máy, xí nghiệp mới.
+ Cuối năm 1957, có 97 nhà máy, xí nghiệp lớn do nhà nước quản lý.

* **Thủ công nghiệp, thương nghiệp:**

+ Nhanh chóng khôi phục, đảm bảo cung cấp các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân.
+ Giải quyết việc làm cho người lao động.
+ Ngoại thương tập trung trong tay nhà nước. Năm 1957, miền Bắc mua bán với 27 nước.

* **Giao thông vận tải:** khôi phục 700 km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn km đường ô tô, xây dựng bến cảng, đường hàng không dân dụng quốc tế

* **Văn hóa, giáo dục** được đẩy mạnh.

+ Hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm.
+ Xây dựng trường đại học.
+ Hơn 1 triệu người được xóa mù.

* **Y tế:** + Được quan tâm xây dựng.

+ Nếp sống lành mạnh, giữ gìn vệ sinh được vận động thực hiện ở khắp mọi nơi.

c. Ý nghĩa:

+ củng cố chính quyền dân chủ nhân dân.
+ Tăng cường khả năng phòng thủ đất nước.
+ Mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất.
+ Quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới.

2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội (1958 – 1960)

a. Cải tạo quan hệ sản xuất:

* **1958 – 1960:**

Miền Bắc đã cải tạo quan hệ sản xuất XHCN đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, khâu chính là hợp tác hóa nông nghiệp.

Khắp nơi sôi nổi phong trào vận động xây dựng hợp tác xã.

Cuối 1960, miền Bắc có trên 85 % hộ nông dân với 70 % ruộng đất vào hợp tác xã nông nghiệp, hơn 87 % thợ thủ công, 45 % người buôn bán nhỏ vào hợp tác xã.

Đối với tư sản dân tộc, ta cải tạo bằng phương pháp hòa bình, cuối 1960 có hơn 95 % hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

* **Kết quả:** Đã xóa bỏ cơ bản chế độ người bóc lột người, thúc đẩy sản xuất phát triển.

* **Hạn chế:** - Sai lầm như đồng nhất cải tạo với xóa bỏ tư hữu và các thành phần cá thể.

Thực hiện sai nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, công bằng, dân chủ nên không phát huy tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất.

b. Bước đầu xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội:

* **Kinh tế:** Trọng tâm là phát triển kinh tế quốc doanh.

Năm 1960 có 172 xí nghiệp lớn do trung ương quản lý và 500 xí nghiệp do địa phương quản lý.

* Văn hóa, giáo dục, y tế: Kinh tế phát triển nên giáo dục phổ thông phát triển.

Năm 1960 số học sinh tăng 80 % so với 1957.

Cơ sở y tế tăng 11 lần so với 1955.

III. MIỀN NAM ĐẦU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MỸ – DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG TIỀN TỚI ”ĐỒNG KHỞI ”(1954-1960).

1. Đầu tranh chống chế độ Mỹ – Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 – 1959)

2. Phong trào Đồng Khởi (1959 – 1960)

a. Nguyên nhân

1957-1959: Ngô Đình Diệm ban hành chính sách ”tố cộng, diệt cộng ”, ra **đạo luật 10/59** đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, lê máy chém khắp miền Nam làm lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng, đòi hỏi phải có biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn.

Tháng 01/1959, Hội nghị Trung ương Đảng 15 xác định: cách mạng miền Nam không có con đường nào khác là sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mỹ - Diệm. Phương hướng cơ bản là **khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng con đường đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh vũ trang.**

b. Diễn biến

Lúc đầu phong trào nổ ra lẻ tẻ ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) (2/1959), Trà Bồng (8/1959)..., sau lan khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc ”Đồng khởi” ở Bến Tre.

Ngày 17/1/1960, ”Đồng khởi” nổ ra ở 3 xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh (huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre), từ đó lan khắp huyện Mỏ Cày và tỉnh Bến Tre (huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Châu Thành...)

Quần chúng giải tán chính quyền địch, lập Ủy ban nhân dân tự quản, lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào chia cho dân cày nghèo.

Phong trào lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung bộ. Cuối năm 1960, ta làm chủ 600/1298 xã ở Nam Bộ, 3.200/5721 buôn làng ở Tây Nguyên, 904/3829 thôn ở Trung Trung bộ.

c. Ý nghĩa

Giáng đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mỹ. Làm lung lay tận gốc chế độ tay sai Ngô Đình Diệm.

Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Từ khí thế đó, ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch). Mặt trận đoàn kết toàn dân chống Mỹ - Diệm, lập chính quyền cách mạng dưới hình thức Ủy ban nhân dân tự quản.

VI. MIỀN BẮC BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT- KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 – 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960) tại Hà Nội.

a. Hoàn cảnh lịch sử:

Giữa lúc cách mạng hai miền Nam – Bắc có những bước tiến quan trọng, miền Bắc thắng lợi trong việc cải tạo và khôi phục kinh tế, cách mạng miền Nam nhảy vọt sau Đồng Khởi.

Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III từ ngày 5 đến 10/9/1960 tại Hà Nội.

b. Nội dung:

Đề ra nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng cả nước và từng miền

+ **Miền Bắc:** cách mạng XHCN có vai trò **quyết định nhất.**

+ **Miền Nam:** Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân có vai trò **quyết định trực tiếp.**

+ **Cách mạng hai miền** có quan hệ mật thiết, gắn bó nhau nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

Thảo luận Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi điều lệ Đảng.

Thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH ở miền Bắc.

Bầu BCH Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Lê Duẩn làm Tổng Bí Thư. * **Ý nghĩa:** là Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965).

xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm

*** Nhiệm vụ:**

Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

Tiếp tục cải tạo XHCN.

Củng cố và tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh.

Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

Củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự và an ninh xã hội.

*** Công nghiệp:**

Được ưu tiên xây dựng, vốn đầu tư chiếm 48%, trong đó công nghiệp nặng chiếm 80%

Giá trị sản lượng công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với 1960.

Công nghiệp quốc doanh chiếm tỷ trọng 93% tổng giá trị sản lượng công nghiệp miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo.

Công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công đã giải quyết được 80% hàng tiêu dùng.

*** Nông nghiệp:**

Đại bộ phận nông dân tham gia hợp tác xã nông nghiệp.

Các hợp tác xã bậc cao ra đời, áp dụng khoa học – kỹ thuật.

Hệ thống thủy nông phát triển.

Nhiều hợp tác xã vượt năng suất 5 tấn thóc / ha.

*** Thương nghiệp:**

Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển, góp phần phát triển kinh tế.

Củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

*** Giao thông:**

Đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, đường sông, đường hàng không được củng cố.

Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi.

*** Giáo dục – y tế:**

Giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh.

Xây dựng 6.000 cơ sở y tế, xóa bỏ nhiều dịch bệnh.

*** Nghĩa vụ hậu phương:**

Chi viện cho miền Nam vũ khí, đạn dược, thuốc men.

Nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự, y tế giáo dục, bộ đội đưa vào nam chiến đấu và xây dựng vùng giải phóng.

* Kế hoạch năm năm đang thực hiện có kết quả ngày 7/02/1965, Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, miền Bắc chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện chiến tranh.

V. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ (1961 – 1965)

1. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ở miền Nam.

a. Bối cảnh lịch sử: Cuối 1960, sau phong trào hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm bị thất bại, Mỹ thực hiện "Chiến tranh đặc biệt" (1960 – 1965).

b. Âm mưu

Là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ, nhằm chống lại phong trào cách mạng của nhân dân ta.

Âm mưu cơ bản: "dùng người Việt đánh người Việt"

c. Thủ đoạn:

Đề ra kế hoạch Staley – Taylor, bình định miền Nam trong 18 tháng.

Tăng viện trợ quân sự cho Diệm, tăng cường cố vấn Mỹ và lực lượng quân đội Sài Gòn.

Tiến hành dồn dân lập "Áp chiến lược", trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như "trục thẳng vận" và "thiết xa vận".

"Áp chiến lược" được Mỹ và Ngụy coi như "xương sống" của "chiến tranh đặc biệt",

Thành lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam (MACV).

Mở nhiều cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành nhiều hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

2. Miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ.

a. Hoàn cảnh về tổ chức lãnh đạo:

Ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.

Tháng 01/1961, Trung ương cục miền Nam thành lập.

Ngày 02/1961, các lực lượng vũ trang thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam VN và Đảng lãnh đạo nhân dân ta kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công địch trên ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị), bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận).

b. Đánh bại kế hoạch Staley – Taylor (1961 – 1963): bình định miền Nam trong 18 tháng.

* **1961-1962:** quân giải phóng đẩy lùi nhiều cuộc tiến công của địch.

* **Đấu tranh chống và phá "Áp chiến lược":** diễn ra gay go quyết liệt giữa ta và địch. Ta phá "áp chiến lược" đi đôi với dựng làng chiến đấu. Cuối năm 1962, ta kiểm soát trên nửa tổng số áp với 70% nông dân ở miền Nam.

* **Trên mặt trận quân sự: 02.01.1963,** quân dân ta thắng lớn ở trận Ấp Bắc (Mỹ Tho), đánh bại cuộc hành quân càn quét của 2000 lính Sài Gòn có cố vấn Mỹ chỉ huy, với phương tiện chiến tranh hiện đại.

* **Đấu tranh chính trị:**

+ Diễn ra mạnh mẽ khắp các đô thị lớn, nổi bật là đấu tranh của "đội quân tóc dài", của các "tín đồ" Phật giáo... Góp phần đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

+ Ngày 1.11.1963, Mỹ giết dây Dương Văn Minh đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm. Chính quyền Sài Gòn lâm vào tình trạng khủng hoảng.

c. Đánh bại kế hoạch Giôn-xơn – Mác-na-ma-ra (Johnson – Mac Namara) 1964-1965:

Tăng cường viện trợ quân sự, ổn định chính quyền Sài Gòn, bình định có trọng điểm miền Nam. Bình định miền Nam có trọng điểm trong hai năm (1964 – 1965).

* **Đánh phá "Áp chiến lược":** từng mảng lớn "Áp chiến lược" của địch bị phá vỡ, làm phá sản cơ bản "xương sống" của chiến tranh đặc biệt. Vùng giải phóng ngày càng mở rộng, chính quyền cách mạng các cấp thành lập.

* **Về quân sự:**

- Đông – Xuân 1964 – 1965, ta thắng lớn ở trận **Bình Giã (02.12.1964)**, loại 1700 tên địch khỏi vòng chiến, đánh bại chiến lược ”trục thẳng vận ” và ”thiết xa vận ”.
- Sau đó, ta tiếp tục giành thắng lợi ở An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài...
- Đầu 1965, chiến lược ”Chiến tranh đặc biệt ” của Mỹ bị phá sản

3. Ý nghĩa

- Cách mạng miền Nam tiếp tục giữ vững thế chủ động tiến công.
- Mỹ đã thất bại trong việc sử dụng miền Nam Việt Nam làm thí điểm một loại hình chiến tranh để đàn áp phong trào cách mạng trên thế giới.
- Mỹ buộc phải chuyển sang chiến lược ”Chiến tranh cục bộ ”(tức thừa nhận sự thất bại của chiến tranh đặc biệt).
- Chứng tỏ đường lối lãnh đạo của Đảng là đúng đắn và sự trưởng thành nhanh chóng của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam

Bài 22

NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC. NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 – 1973)

I. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC ”CHIẾN TRANH CỤC BỘ ” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ Ở MIỀN NAM (1965 – 1968)

1. Chiến lược ”Chiến tranh cục bộ ” của Mỹ ở miền Nam

a. Âm mưu

Chiến lược ”chiến tranh đặc biệt ” bị phá sản, Mỹ phải chuyển sang chiến lược ”**chiến tranh cục bộ** ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc.

Đây là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới, được tiến hành bằng quân **Mỹ, đồng minh và quân đội Sài Gòn** với phương tiện chiến tranh hiện đại. Quân số lúc cao nhất (1969) lên đến 1,5 triệu tên (Mỹ hơn 0,5 triệu)

b. Thủ đoạn

Mỹ nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực có thể áp đảo quân chủ lực ta bằng chiến lược: ”**tìm diệt** ”, giành thế chủ động trên chiến trường, đẩy ta về phòng ngự, buộc ta phải phân tán nhỏ... làm cho chiến tranh tàn lụi dần.

Với ưu thế về quân sự, Mỹ cho mở cuộc hành quân ”**tìm, diệt** ” vào Vạn Tường và 2 cuộc phản công 2 mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 nhằm ”**tìm diệt** ” và ”**binh định** ” vào vùng căn cứ kháng chiến.(vùng ”**đất thánh Việt Cộng**) hòng tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến của ta.

2. Chiến đấu chống ”chiến tranh cục bộ ” của Mỹ

Quân dân ta chiến đấu chống ”**chiến tranh cục bộ** ” bằng sức mạnh cả dân tộc, của tiền tuyến và hậu phương với **ý chí quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.**

a. Quân sự

* **Trận Vạn Tường (Quảng Ngãi)**

18/08/1965: Mỹ huy động 9000 quân tấn công Vạn Tường.

Kết quả: Sau 1 ngày chiến đấu, ta loại khỏi vòng chiến 900 địch, nhiều xe tăng, máy bay.....

Ý nghĩa: Vạn Tường được coi là ”**Áp Bắc** ” đối với Mỹ, mở đầu cho cao trào ”**tìm Mỹ đánh, tìm nguỵ diệt**” trên khắp miền Nam.

* **Mùa khô 1965 - 1966**

Tháng 01/1965, Mỹ-Sài Gòn tập trung lực lượng mở cuộc phản công lần thứ nhất với 72 vạn quân (trong đó có 22 vạn lính Mỹ và đồng minh). địch mở 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân “tìm diệt” then chốt, nhằm vào hai hướng chính là Đông Nam Bộ và Đồng bằng khu 5 nhằm tiêu diệt chủ lực quân giải phóng, “bẻ gãy xương sống Việt Cộng”, giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Với thế trận chiến tranh nhân dân, bằng nhiều hình thức tác chiến khác nhau đã chặn đánh địch ở khắp mọi hướng, tiến công địch ở mọi nơi...

Trong 4 tháng mùa khô 1965 - 1966, ta đã loại khỏi vòng chiến hơn 104.000 tên địch, trong đó có 42.000 Mỹ và 3500 đồng minh, bắn hạ 1430 máy bay, phá hủy 600 xe tăng, thiết giáp và trên 1.000 ô tô của địch.

* Mùa khô 1966 - 1967

Mùa khô 1966 - 1967, với lực lượng lên đến 98 vạn quân (trong đó có 44 vạn lính Mỹ và đồng minh), Mỹ đã mở cuộc phản công mùa khô lần thứ hai nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta, tạo bước ngoặt trong chiến tranh.

Chúng ta đã tiến hành 895 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 3 cuộc hành quân “tìm diệt” then chốt:

+ At-ton-bo-rơ đánh vào chiến khu Dương Minh Châu (tháng 11/1966)

+ Xê-da-phôn đánh vào Trảng Bàng, Bến Súc, Củ Chi (tháng 1/1967)

+ Gian-xơn-city đánh vào chiến khu Dương Minh Châu (tháng 4/1967)

Quân và dân Nam bộ đã phối hợp với các chiến trường khác đã mở hàng loạt cuộc phản công, từng bước đánh bại các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” của địch; loại khỏi vòng chiến 151.000 tên, trong đó có 68.000 lính Mỹ và 5500 đồng minh, phá hủy 1231 máy bay.

Như vậy, qua hai mùa khô, lính Mỹ, đồng minh và phương tiện chiến tranh đưa vào miền Nam tăng bao nhiêu thì thiệt hại của địch tăng lên tương ứng, chứng tỏ bước đầu ta đã làm phá sản “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ.

b. Chính trị

+ Từ thành thị đến nông thôn, nhân dân nổi dậy đấu tranh trừng trị ác ôn, phá Áp chiến lược, đòi Mỹ rút về nước, đòi tự do dân chủ.

+ Uy tín Mặt trận Dân tộc GPMN Việt Nam lên cao. Cương lĩnh của mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức khu vực ủng hộ.

3. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968

Sau 2 cuộc phản công mùa khô, trên cơ sở nhận định so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi theo chiều hướng có lợi cho ta. Hơn nữa trong năm 1968, cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ sẽ nảy sinh những mâu thuẫn mà ta có thể lợi dụng được.

Ta đã chủ trương mở cuộc “Tổng tiến công và nổi dậy” trên khắp chiến trường miền Nam, chủ yếu là ở các đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân Mỹ - ngụy, buộc Mỹ phải rút quân về nước.

Đêm 30 rạng ngày 31/01/1968 (giao thừa Tết Mậu Thân), quân chủ lực của ta đã đồng loạt tấn công và nổi dậy ở 37/44 thị xã, 4/6 thành phố trên toàn miền Nam.

Ở Sài Gòn, quân ta đã tấn công vào các vị trí cơ quan đầu não của địch như Tòa Đại sứ, Dinh Độc lập, đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất, Bộ Tổng tham mưu ...

Trong đợt này, quân ta đã loại khỏi vòng chiến 147.000 tên, trong đó có 43.000 lính Mỹ và chư hầu, phá hủy một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của địch.

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy, có thêm nhiều lực lượng mới chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn được mở rộng.

Sau đợt tấn công Tết, ta tiếp tục tiến công đợt 2 (4/5 – 18/6) và đợt 3 (17/8 – 23/9).

Đây là một đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng, nhưng do lực lượng của địch còn mạnh, nên chúng đã nhanh chóng tổ chức phản công giành lại những mục tiêu bị ta chiếm đồng thời cũng đã làm cho ta bị tổn thất khá nặng nề.

Tuy vậy, cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã làm cho phong trào phản chiến đòi Mỹ rút quân khỏi Việt Nam ở Mỹ dâng cao, buộc tổng thống Giôn-xơn phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” chiến tranh, ngừng mọi hoạt động bắn phá miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Paris để chấm dứt chiến tranh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã làm thất bại hoàn toàn chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ, mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

So sánh chiến lược ”Chiến tranh đặc biệt ”và chiến lược Chiến tranh cục bộ ”của Mỹ.

Chiến lược khác nhau	Chiến tranh đặc biệt 1961-Chiến tranh cục bộ 1965-1968 1965
Điểm khác nhau	- Tiến hành bằng quân đội Sài- Tiến hành bằng lực lượng quân gòn, dưới sự chỉ huy bằng cố Mỹ, quân Đồng minh, quân Sai vấn Mỹ ; vũ khí ;trang bị kỹgòn,Quân Mỹ giữ vai trò quan thuật, phương tiện của Mỹ. trọng. - Âm mưu cơ bản ”Dùng người- Để rõ bộ mặt xâm lược trắng trợn Việt đánh người Việt ” - Tiến hành ở hai miền: bằng các - ”Áp chiến lược ”là quốc sách.cuộc hành quân tìm diệt và bình -Tiến hành chỉ ở miền Nam định ở miền Nam, và mở rộng -Quy mô tương đối nhỏ hơn chiến tranh phá hoại miền Bắc. - Qui mô:lớn và ác liệt hơn nhiều.
Giống nhau	Đều là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, nhằm biến miền Nam VN thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

II. MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MỸ, VỪA SẢN XUẤT (1965 – 1968).

1. Mỹ tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc.

- Ngày **5/8/1964**, Mỹ dựng lên ”*sự kiện vịnh Bắc Bộ* ” cho máy bay ném bom, bắn phá một số nơi ở miền Bắc (cửa sông Gianh, Vinh - Bến Thủy)...

- Ngày **7/2/1965**, Mỹ ném bom thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ... chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc.

*** Âm mưu:**

- Phá tiềm lực kinh tế - quốc phòng, phá công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

- Ngăn chặn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.

2. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất vừa làm nghĩa vụ hậu phương

a. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại

- Chuyên mọi hoạt động sang thời chiến, quân sự hóa toàn dân, đắp công sự, đào hầm, sơ tán... để tránh thiệt hại về người và của, tiếp tục chiến đấu và sản xuất. Hễ địch đến là đánh, ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ sản xuất.

- Với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập tự do", quân dân miền Bắc thi đua chống Mỹ, đạt nhiều thành tích lớn trong chiến đấu và sản xuất. Sau hơn 4 năm (5.08.1964 - 01.11. 1968), miền Bắc bắn rơi 3.243 máy bay (6 B52, 3 F111), loại khỏi vòng chiến hàng ngàn phi công, bắn chìm 143 tàu chiến. Ngày 1/11/1968, Mỹ buộc phải ngưng ném bom miền Bắc.

b. Miền Bắc vừa sản xuất vừa làm nghĩa vụ hậu phương:

*** Sản xuất**

- Nông nghiệp: diện tích canh tác được mở rộng, năng suất tăng, đạt "ba mục tiêu" (5 tấn thóc, 2 đầu lợn, 1 lao động/ 1ha/1 năm).

- Công nghiệp: năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của sản xuất và đời sống.

- Giao thông vận tải: đảm bảo thường xuyên thông suốt.

*** Làm nghĩa vụ hậu phương**

- Miền Bắc phấn đấu "mỗi người làm việc bằng hai". Vì tiền tuyến kêu gọi, hậu phương sẵn sàng đáp lại: "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"

- Tuyến đường Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển bắt đầu khai thông (tháng 5.1959), nối liền hậu phương với tiền tuyến. Trong 4 năm (1965 – 1968) đưa hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội vào Nam chiến đấu và xây dựng vùng giải phóng, cùng hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, lương thực, thuốc men..., tăng gấp 10 lần so với trước.

III. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA" VÀ "ĐÔNG DƯƠNG HÓA CHIẾN TRANH" CỦA MỸ (1969 – 1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và "Đông Dương hóa chiến tranh" của Mỹ.

Sau thất bại của chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mỹ phải chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh.

- Đây là hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp của hỏa lực và không quân Mỹ, vẫn do cố vấn Mỹ chỉ huy.

- Thực chất là tiếp tục thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt", để giảm xương máu người Mỹ trên chiến trường.

- Mở rộng xâm lược Lào và Campuchia, thực hiện âm mưu "Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

- Mỹ tăng viện trợ giúp quân số nguy tăng lên 1 triệu người cùng với trang thiết bị hiện đại để quân nguy tự gánh vác được chiến tranh.

- Lợi dụng mâu thuẫn Trung – Xô, thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và "Đông Dương hóa chiến tranh" của Mỹ.

- Chiến đấu chống "Việt Nam hóa chiến tranh" là chống lại cuộc chiến tranh toàn diện được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương. Ta vừa chiến đấu trên chiến trường vừa đấu tranh trên bàn đàm phán với địch.

- 1969: thực hiện lời chúc Tết của Bác Hồ, cả nước đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

a. Thắng lợi về chính trị

- Ngày 6.6.1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập, được 23 nước công nhận, 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

Ngày 2-9-1969 Bác Hồ qua đời là một tổn thất lớn đối với cách mạng.

- Ngày 24 – 25.04-1970: hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương quyết tâm đoàn kết chống Mỹ.

- Ở các nơi khác, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân và sinh viên, học sinh nổ ra liên tục.

- Quân chúng nổi dậy phá "Áp chiến lược", chống "bình định". Đầu năm 1971, cách mạng làm chủ thêm 3600 ấp với 3 triệu dân

b. Thắng lợi quân sự:

- Ngày 30.04 – 30.06.1970, quân dân Việt – Campuchia đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn Mỹ và quân Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến 17.000 địch, giải phóng 5 tỉnh đông bắc với 4,5 triệu dân.

- Từ 12.02 đến 23.03, quân dân Việt – Lào đập tan cuộc hành quân "Lam Sơn-719" của Mỹ và quân Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến 22.000 địch, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

3. Cuộc Tiến công chiến lược 1972..

Phát huy thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao trong hai năm 1970 – 1971, ta đã quyết định mở cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam trong năm 1972.

Ngày 30/3/1972, quân ta tấn công vào Quảng Trị, Từ đó mở rộng tiến công ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972.

Trong năm 1972, Quân ta đã tấn công địch trên quy mô lớn với cường độ mạnh và ở hầu hết các địa bàn chiến lược quan trọng của địch; chọc thủng 3 tuyến phòng thủ mạnh nhất của địch ở Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Trong 3 tháng đầu, quân ta đã loại khỏi vòng chiến hơn 20 vạn quân đội Sài Gòn, giải phóng một vùng lãnh thổ rộng lớn với hơn 1 triệu dân.

Sau đòn tấn công bất ngờ của ta, quân đội Sài Gòn được sự yểm trợ của không quân và hải quân Mỹ đã phản công mạnh, gây cho ta nhiều thiệt hại. Đồng thời, Mỹ cũng tiến hành ném bom và bắn phá miền Bắc trở lại.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 cho thấy, quân đội Sài Gòn với quân số hơn 1 triệu được trang bị hiện đại vẫn không đủ khả năng để "tự đứng vững" và "tự gánh vác lấy chiến tranh" khi quân viễn chinh Mỹ rút lui. Trước tình thế đó, Mỹ đã tuyên bố "Mỹ hóa" trở lại cuộc chiến tranh – tức là thừa nhận sự thất bại của Việt Nam hóa chiến tranh.

So sánh chiến lược "Chiến tranh cục bộ" và "Việt Nam hóa chiến tranh"

Chiến lược *Chiến tranh cục bộ 65-68* **"Việt Nam hóa" chiến tranh 1969 – 1973**

Điểm khác nhau - Tiến - Tiến hành bằng lực- Tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là lượng quân Mỹ, quân Đờnghủ yếu, có sự phối hợp của hỏa lực và mình, quân Sai gòn, Quânkhông quân Mỹ, vẫn do cố vấn Mỹ chỉ Mỹ giữ vai trò quan trọng. huy. Tiếp tục quốc sách "bình định"

- Để rõ bộ mặt xâm lược- Thực chất là tiếp tục thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người

- Tiến hành ở hai miền:Việt", để giảm xương máu người Mỹ bằng các cuộc hành quântrên chiến trường.

tìm diệt và bình định ở- Mở rộng xâm lược Lào và miền Nam, và mở rộngCampuchia, thực hiện âm mưu "Dùng chiến tranh phá hoại miềnngười Đông Dương đánh người Đông Bắc.

- Qui mô: lớn và ác liệt hơn

IV. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MỸ (1969-1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

- **Nông nghiệp:** khuyến khích sản xuất, chú trọng chăn nuôi, thâm canh tăng vụ (5 tấn/ha), sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với 1968.
- **Công nghiệp:** Khôi phục và xây dựng, ưu tiên thủy điện Thác Bà (Hòa Bình) (phát điện tháng 10/1971). Giá trị sản lượng 1971 tăng 142% so với 1968.
- **Giao thông vận tải:** nhanh chóng khôi phục.
- **Văn hóa, giáo dục, y tế:** phục hồi và phát triển.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần II, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương:

a. Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ ;

- Ngày 6/4/1972, Mỹ ném bom một số nơi thuộc khu IV cũ.
- Ngày 16/4, chính thức tiến hành chiến tranh không quân phá hoại miền Bắc lần II, sau đó phong tỏa cảng Hải Phòng, các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.
- Phá tiềm lực kinh tế - quốc phòng, phá công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.
- Ngăn chặn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.
- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.
- Cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh"

b. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần II, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương:

- Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc tiếp tục chuyển sang kinh tế thời chiến, đảm bảo liên tục sản xuất và giao thông thông suốt.
- Từ 14/12/1972, sau 2 tháng ngưng ném bom để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị và ngoại giao mới, Nixon mở cuộc tập kích bắn phá dữ dội Hà Nội, Hải Phòng bằng B52 trong 12 ngày đêm (**từ 18/12/1972 đến 29/12/1972**) nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta ký hiệp định có lợi cho Mỹ.
- Quân dân miền Bắc đánh bại cuộc tập kích của Mỹ, làm nên trận: "**Điện Biên Phủ trên không**". Ta hạ 81 máy bay (34 chiếc B52, 5 chiếc F111), bắt sống 43 phi công Mỹ.
- Tính chung trong chiến tranh phá hoại lần II, ta hạ 735 máy bay (61 B52, 10 F111), 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến hàng trăm phi công.
- Buộc Mỹ phải tuyên bố ngưng các hoạt động chống phá miền Bắc (15-01-1973) và ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

3. Miền Bắc chi viện miền Nam.

- Đảm bảo tiếp nhận hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, cả Lào và Campuchia.
- 1969-1971: hàng chục vạn thanh niên nhập ngũ 60% vào miền Nam, Lào, Campuchia. Năm 1972, 22 vạn thanh niên nhập ngũ vào chiến trường Đông Dương.
- Viện trợ khối lượng vật chất tăng 1,6 lần trước kia (1972: tăng 1,7 lần so với 1971).

V. HIỆP ĐỊNH PARIS VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM.

1. Hoàn cảnh.

Ngày 31/3/1968, sau đòn tấn công bất ngờ Tết Mậu Thân 1968, Giôn-xơn đã ra lệnh ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và tuyên bố sẽ thương lượng với ta.

Ngày 13/5/1968, cuộc thương lượng chính thức giữa hai bên (Việt Nam và Hoa Kỳ) đã họp phiên đầu tiên tại Paris. Phía Việt Nam đã khẳng định lập trường không thay đổi của mình: Trước hết, Mỹ phải chấm dứt không điều kiện hoạt động ném bom và mọi hành động chiến tranh khác trên toàn miền Bắc, sau đó mới bàn đến các vấn đề khác.

- Từ 25/1/1969, gồm 4 bên là Việt Nam dân chủ cộng hòa + Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa.

- Sau nhiều cuộc tiếp xúc, lập trường hai bên rất khác nhau, mâu thuẫn nhau: Việt Nam đòi Mỹ và đồng minh rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, đòi tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam. Ngược lại, Mỹ đòi miền Bắc rút quân và từ chối ký dự thảo Hiệp định dù đã thỏa thuận (10.1972).

- Tháng 12/1972, Mỹ mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm. Ta đã đập tan cuộc tập kích bằng không quân của Mỹ, làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mỹ phải trở lại ký Hiệp định Paris.

- Ngày 27/1/1973, Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được ký kết giữa 4 Bộ trưởng đại diện các Chính phủ tham dự hội nghị.

2. Nội dung của Hiệp định Paris.

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam lúc 24 giờ ngày 27/01/1973 và Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động chống phá miền Bắc Việt Nam.

- Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân chư hầu, phá hết các căn cứ quân sự Mỹ, cam kết không tiếp tục can thiệp vào nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do.

- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát và 3 lực lượng chính trị.

- Hai bên ngừng bắn, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

- Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ bình thường cùng có lợi với Việt Nam.

Ngày 02/3/1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam (gồm 12 nước) đã kí định ước ghi nhận và đảm bảo việc thi hành Hiệp định Paris.

3. Ý nghĩa lịch sử:

- Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta trên cả 2 miền đất nước.

- Mở ra bước ngoặt mới cho cách mạng Việt Nam, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Bài 23: KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975)

I. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, RA SỨC CHI VIÊN CHO MIỀN NAM.

- Sau Hiệp định Paris 1973, thay đổi so sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Miền Bắc trở lại hòa bình, vừa tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế-xã hội, vừa tiếp tục chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- Cuối tháng 6-1973. miền Bắc hoàn thành tháo gỡ bom mìn, thủy lôi, bảo đảm đi lại bình thường.

- Trong hai năm 1973 – 1974:

+ Miền Bắc cơ bản khôi phục các cơ sở kinh tế, hệ thống thủy nông, các công trình văn hóa, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển.

+ Đến cuối năm 1974, sản xuất công nông nghiệp trên một số mặt đã đạt và vượt mức năm 1964 và 1971, đời sống nhân dân ổn định.

+ Đưa vào chiến trường 20 vạn bộ đội. Đột xuất trong hai tháng đầu năm 1975, miền Bắc đưa vào Nam 57 000 bộ đội cùng khối lượng vật chất – kỹ thuật khổng lồ, đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc Tổng tiến công chiến lược.

II. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH ” BÌNH ĐỊNH – LẤN CHIẾM ” TẠO THỂ VÀ LỰC TIẾN TỚI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN.

- 29-3-1973, Mỹ rút quân về nước, nhưng vẫn lập Bộ chỉ huy quân sự, vẫn tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

- Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Paris, tiến hành chiến dịch ” *tràn ngập lãnh thổ* ”, mở những cuộc hành quân ” *bình định - lấn chiếm* ” vùng giải phóng của ta, tiếp tục chiến lược ” *Việt Nam hóa chiến tranh* ”.

- Sự thay đổi trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, có lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, chống âm mưu, hành động mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đạt một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu của địch, do quá nhấn mạnh đến hòa bình, hòa hợp dân tộc..., nên tại một số địa bàn quan trọng, ta bị mất đất, mất dân.

- Tháng 7/1973, Hội nghị Trung ương lần thứ 21 nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là ***tiếp tục cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân bằng con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao.***

- Thực hiện nghị quyết 21, quân dân miền Nam kiên quyết đánh trả địch, bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng.

- Cuối năm 1974 đầu năm 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông – Xuân vào hướng Nam Bộ, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi lớn trong chiến dịch đánh Đường 14 – Phước Long, diệt 3000 địch, giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long.

- Chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh, đưa quân chiếm lại nhưng thất bại, còn Mỹ chỉ phản ứng yếu ớt, dùng áp lực từ xa.

- Nhân dân miền Nam đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao, tố cáo Mỹ và chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Paris, nêu cao tính chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thực hiện các quyền tự do, dân chủ.

Tại vùng giải phóng, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược cho cuộc chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam. Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, văn hóa, xã hội, giáo dục y tế... được đẩy mạnh.

III. GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ TỔ QUỐC.

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng, Bộ chính trị Trung ương Đảng đề ra ***kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976***, nhưng nhấn mạnh ” *cả năm 1975 là thời cơ* ” và ” *nếu thời cơ đến vào đầu*

hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”, để bót thiệt hại về người và của.

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

a. Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 đến 24/3/1975)

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng mà ta và địch cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng. Bộ Chính trị quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

- Sau khi đánh nghi binh ở Pleiku, Kontum, **10/3/1975**, ta tiến công và giải phóng buôn Mê Thuật. Ngày 12-03, địch phản công chiếm lại nhưng không thành.

- Ngày 14/3/1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt.

- Ngày 24/03/1975, ta giải phóng Tây Nguyên với 60 vạn dân.

* **Ý nghĩa:** Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21/3 đến 29/03/1975)

- Trong khi chiến dịch Tây Nguyên tiếp diễn, Bộ chính trị quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam, trước hết là chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng.

- Phát hiện địch co cụm ở Huế, ngày 21/03 quân ta đánh thẳng vào căn cứ, chặn đường rút chạy và bao vây địch trong thành phố.

- **25/03**, ta tấn công vào Huế. 26/03, giải phóng Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên.

- Cùng thời gian, ta giải phóng thị xã Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Chu Lai, uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam. Đà Nẵng rơi vào thế cô lập, hơn 10 vạn quân địch bị dồn ú về đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu.

- Sáng **29/3** quân ta tiến công Đà Nẵng, đến 3 giờ chiều ta chiếm toàn bộ thành phố.

- Cùng thời gian này, các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên, một số tỉnh ở Nam Bộ lần lượt được giải phóng.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (26/4 đến 30/4/1975):

- Sau hai chiến dịch, Bộ chính trị nhận định: *”Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... trước tháng 5/1975*” với phương châm *”thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng*”. Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được mang tên ***”Chiến dịch Hồ Chí Minh*”**.

- Trước khi mở chiến dịch HCM, quân ta đánh Xuân Lộc, Phan Rang – những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch để bảo vệ phía đông Sài Gòn.

- Quân ta phá tan tuyến phòng thủ của địch ở Phan Rang (16-4-1975), Xuân Lộc (21-4)... làm Mỹ – Quân đội Sai gòn hoảng loạn.

- 18/4/1975: *Tổng thống Mỹ ra lệnh di tản người Mỹ.*

- 21/4, ta giải phóng Xuân Lộc, *Nguyễn Văn Thiệu từ chức tổng thống.*

- 17 giờ ngày 26/4, quân ta mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch.

- **10 giờ 45 phút ngày 30/4**, xe tăng của ta tiến vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn. Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện.

- **11 giờ 30 phút** cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên tòa nhà Phủ tổng thống, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

- Các tỉnh còn lại của Nam Bộ, nhân dân đã nhất tề nổi dậy và tiến công theo phương thức xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh.

- Ngày 2/5/1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng.

IV. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

1. Nguyên nhân thắng lợi:

- Nguyên nhân chính là do có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Nhân dân ta giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp cách mạng.

- Hậu phương miền Bắc đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Sự phối hợp chiến đấu và đoàn kết giúp đỡ của ba dân tộc ở Đông Dương.

- Sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác.

- Nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ.

2. Ý nghĩa:

- Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

- Mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc: đất nước độc lập, thống nhất, đi lên CNXH.

- Tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, cổ vũ phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc.

- Cùng với chiến thắng Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên Phủ, đại thắng mùa xuân 1975 đã cắm thêm một mốc vinh quang chói lọi trong quá trình đi lên của lịch sử Việt Nam. Có tầm quan trọng quốc tế, có tính thời đại sâu sắc.

Chương V. VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 24: VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1975)

I. TÌNH HÌNH HAI MIỀN BẮC-NAM SAU NĂM 1975

* **Miền Bắc:** qua hơn 20 năm (1954 -1975) tiến hành cách mạng XHCN, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất-kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ hết sức ác liệt, đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

* **Miền Nam**

- Đã hoàn toàn giải phóng, nhưng cuộc chiến tranh của Mỹ đã gây ra hậu quả nặng nề. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá, bỏ hoang, chất độc hóa học và bom mìn còn bị vùi lấp nhiều nơi, số người thất nghiệp lên tới hàng triệu người...

- Miền Nam có nền kinh tế trong khủng hoảng nhất định phát triển theo hướng tư bản, song về cơ bản vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

II. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội ở hai miền đất nước

* **Miền Bắc:**

- Đến giữa năm 1976, miền Bắc hoàn thành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế. Văn hóa, giáo dục, y tế phát triển mạnh.

- Thực hiện nghĩa vụ làm căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế với Lào và Campuchia.

* *Miền Nam:*

+ Tiến hành tiếp quản vùng giải phóng, thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng.

+ Tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng v.v., chính quyền cách mạng tuyên bố thành lập ngay sau khi được giải phóng hoàn toàn.

+ Hàng triệu đồng bào được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

+ Chính quyền cách mạng tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động, tuyên bố xóa bỏ quan hệ bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền cũ bằng đồng tiền mới của cách mạng.

+ Chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cấp bách và lâu dài của nhân dân về lương thực. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, cả những cơ sở bị gián đoạn quan hệ với nước ngoài, đều trở lại hoạt động.

+ Văn hoá, giáo dục, y tế v.v. được tiến hành khẩn trương từ những ngày đầu mới giải phóng.

III. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1975-1976) : là nhiệm vụ quan trọng trước mắt của cách mạng Việt Nam sau 1975.

1. Hoàn thành thống nhất đất nước.

* Sau chiến thắng 1975, nguyện vọng của nhân dân cả nước là hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Tháng 9-1975, Hội nghị Trung ương Đảng lần 24 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

- Hội nghị hiệp thương Bắc - Nam (từ 15 đến 21/11/1975) tại Sài Gòn, nhất trí thống nhất hoàn toàn hai miền trong một Nhà nước chung.

* Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (25/4/1976), bầu ra 492 đại biểu.

* Quốc hội thống nhất họp ở HN cuối tháng 6 đầu tháng 7/1976. Ngày 2/7/1976 đã quyết định:

- Lấy tên nước: *Cộng hòa XHCN Việt Nam*; thủ đô là *Hà Nội*; Quốc huy mang dòng chữ *Cộng hòa XHCN Việt Nam*; Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng; Quốc ca là bài *Tiến quân ca*.

- Đổi tên Thành phố Sài Gòn - Gia Định thành Thành phố HCM.

- Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của Việt Nam thống nhất.

- 31/7/1977: Đại hội đại biểu các mặt trận ở hai miền Nam – Bắc họp tại TP. HCM quyết định thống nhất thành Mặt trận Tổ quốc VN.

- 18/12/1980: Quốc hội thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- 20/9/1977 Việt Nam là thành viên thứ 149 của Liên Hiệp Quốc.

2. Ý nghĩa

- Là yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam.

- Thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã thể chế hóa thống nhất lãnh thổ.

- Tạo cơ sở pháp lý để hoàn thành thống nhất đất nước trên các lãnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa.

- Tạo điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn dân và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Bài 25: VIỆT NAM XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 – 1986)

Bài 26: ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 – 2000) I. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG

I. Hoàn cảnh lịch sử.

a. Chủ quan

Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1985), cách mạng XHCN ở nước ta đạt nhiều thành tựu và ưu điểm đáng kể, song cũng gặp không ít khó khăn, khiến đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước kết là về kinh tế – xã hội.

Nguyên nhân cơ bản: do ta mắc phải ”*sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện*”

Để khắc phục sai lầm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, Đảng và nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

b. Khách quan

Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng của Liên Xô và các nước XHCN khác, nên Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới.

2. Nội dung đường lối đổi mới.

Đường lối đổi mới đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (12-1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển tại Đại hội VII (1991), VIII (1996), IX (2001).

Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu của CNXH, mà làm cho những mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về CNXH, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hóa. Đổi mới kinh tế và chính trị gắn bó mật thiết, nhưng trọng tâm là đổi mới kinh tế.

*** Về kinh tế:**

Xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường

Xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành, nghề, nhiều quy mô, trình độ công nghệ.

Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

*** Về chính trị:**

Xây dựng Nhà nước XHCN, Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Xây dựng nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI TỪ 1986 – 2000. qua ba kế hoạch Nhà nước 5 năm.

1. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1986 – 1990).

a. Đại hội VI (12-/1986) mở đầu công cuộc đổi mới.

Đại hội VI (15-18/12/86) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng vai trò quản lý của Nhà nước.

Khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng XHCN và đường lối xây dựng kinh tế – XHCN..

Nhận thức đặc điểm thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam là thời kỳ lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đầu tiên.

Nhiệm vụ, mục tiêu: tập trung sức người, sức của thực hiện **Ba chương trình kinh tế về lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu**. Muốn vậy thì nông-lâm-ngư nghiệp phải được đặt đúng vị trí hàng đầu. Nông nghiệp được xem là mặt trận hàng đầu và được ưu tiên về vốn đầu tư, về năng lực, vật tư, lao động kỹ thuật.

b. Kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới.

Thành tựu của việc thực hiện mục tiêu của Ba chương trình kinh tế.

*** Kinh tế:**

Về lương thực thực phẩm: Đạt 21,4 triệu tấn, từ thiếu ăn, phải nhập lương thực, năm 1989 chúng ta đã đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân. Sản lượng lương thực từ 2 triệu tấn (1988) lên 21,4 triệu tấn /1989.

Hàng hóa trên thị trường nhất là hàng tiêu dùng dồi dào, đa dạng, lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó hàng trong nước tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường, phân bao cấp của Nhà nước giảm đáng kể.

Kinh tế đối ngoại mở rộng về quy mô và hình thức. Từ 1986 – 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần, nhiều mặt hàng có giá trị lớn như gạo (1,5 triệu tấn – 1989), dầu thô..., tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất và nhập khẩu.

Kiểm chế được một bước lạm phát, từ 20% (1986) còn 4,4% (1990)

Như vậy đã:

Hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Đây là chủ trương chiến lược lâu dài của Đảng nhằm phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân

Khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất và dịch vụ.

Tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội.

*** Chính trị:**

Bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương được sắp xếp lại, theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử.

Chúng ta đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

*** Vẫn còn khó khăn và yếu kém:**

Nền kinh tế còn mất cân đối, lạm phát còn cao, lao động thiếu việc làm...

Chế độ tiền lương bất hợp lý.

Sự nghiệp văn hóa có những mặt tiếp tục xuống cấp, tệ nạn tham nhũng, hối lộ...chưa được khắc phục

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1991 – 1995)

a. Đại hội VII (6/1991): tiếp tục đổi mới.

Đề ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu; khắc phục các khó khăn, yếu kém và điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên

Thông qua ”**Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH** ”và ”**Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2000** ”.

*** Nhiệm vụ, mục tiêu:**

+ Đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát. Ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội. Ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân. Bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

+ Phát huy sức mạnh các thành phần kinh tế, đẩy mạnh Ba chương trình kinh tế với nội dung cao hơn và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa.

b. Tiến bộ và hạn chế của sự nghiệp đổi mới.

**** Kế hoạch 5 năm (1991-1995) đạt nhiều thành tựu và tiến bộ:***

Kinh tế tăng trưởng nhanh, GDP tăng bình quân 8,2%/năm, công nghiệp tăng 13,3%/năm, nông nghiệp là 4,5%/năm.

Tài chính, tiền tệ: lạm phát giảm còn 12,7% (1995). Tỷ lệ thiếu hụt ngân sách được kiềm chế.

Trong 5 năm xuất khẩu đạt 17 tỉ USD, nhập khẩu 21 tỉ USD. Quan hệ mậu dịch mở rộng với hơn 100 nước.

Vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, bình quân 50%/năm. Cuối 1995, vốn đăng kí cho các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỉ USD.

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội. công tác giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới.

- Thu nhập và đời sống nhân dân được cải thiện

- Chính trị xã hội ổn định, an ninh quốc phòng được củng cố.

Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây, tham gia tích cực vào hoạt động của cộng đồng quốc tế, quan hệ với hơn 160 nước. Ngày 11-7-1995, Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao. Ngày 2-07-1995, Việt Nam gia nhập ASEAN.

**** Khó khăn và hạn chế Kế hoạch 5 năm (1991-1995) :***

Lực lượng sản xuất còn nhỏ bé, cơ sở vật chất- kỹ thuật lạc hậu, trình độ khoa học và công nghệ chuyển biến chậm...

Tham nhũng, lãng phí, buôn lậu...chưa được ngăn chặn.

Sự phân hóa giàu nghèo tăng nhanh, đời sống nhân dân còn khó khăn.

3. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1996 – 2000).

a. Đại hội VIII (6/1996) đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đại hội VIII tổng kết 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đề ra chủ trương, nhiệm vụ trong thời kỳ mới

Đại hội khẳng định tiếp tục nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN, nhấn mạnh: ”Nước ta đã chuyển sang thời kì phát triển mới, thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ”

Nhiệm vụ, mục tiêu:

+ Đẩy mạnh đổi mới toàn diện và đồng bộ, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần..

+ Phân đấu đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững.

+ Giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội. Cải thiện đời sống nhân dân. Nâng cao tích lũy nội bộ từ nền kinh tế.

b. Chuyển biến tiến bộ và khó khăn, hạn chế của công cuộc đổi mới.

GDP tăng bình quân 7%/năm, công nghiệp 13,5%/năm, nông nghiệp là 5,7%.

Nông nghiệp, phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế – xã hội (lương thực bình quân đầu người năm 2000 là 444 kg)

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Xuất khẩu tăng bình quân 21%/năm. đạt 51,6 tỷ đô la, với ba mặt hàng chủ lực là gạo (thứ hai thế giới), cà phê (thứ ba thế giới) và thủy sản; nhập khẩu tăng 13,3%/năm; vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5 lần so với 5 năm trước.

Doanh nghiệp Việt Nam mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2000 có trên 40 dự án đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ.

Năm 2000, có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Giáo dục: năm 2000 phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, tiếp tục phổ cập THCS

Số người có việc làm tăng 1,2 triệu người/năm.

* Ưu điểm:

Tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt đất nước và cuộc sống nhân dân.

Củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ XHCN,

Nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

* **Khó khăn và hạn chế**

Kinh tế phát triển chưa vững chắc, năng suất, chất lượng thấp, giá cao. Hiệu quả sức cạnh tranh thấp.

Kinh tế Nhà nước chưa tương xứng với vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể chưa mạnh.

Hoạt động khoa học công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Tỉ lệ thất nghiệp cao, đời sống nhân dân, nhất là nông dân, ở một số vùng còn thấp.

Đảng và nhân dân ta phải tiếp tục phấn đấu vươn tới đỉnh cao mới theo con đường XHCN vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bài 27: TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 – 2000

I CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC.

1/ Giai đoạn 1919 – 1930: từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến khi Đảng ra đời năm 1930.

Sau CTTG I, Pháp làm chuyển biến kinh tế - xã hội Việt Nam, tạo điều kiện cho phong trào yêu nước tiếp thu luồng tư tưởng cách mạng vô sản.

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã làm chuyển biến phong trào yêu nước chống Pháp

Ba tổ chức Công sản VN ra đời.

ĐCS VN ra đời 3/2/30 chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối lãnh đạo phong trào cách mạng Việt nam

2/ Giai đoạn 1930 – 1945: từ sau khi Đảng Cộng sản VN ra đời đến 2-9-1945.

- Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và „khủng bố trắng ” của Pháp đã làm bùng nổ phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng

Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 –1931. Vận động dân chủ 1936 –1939

Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi là kết quả của quá trình tập dợt trong 10 năm từ khi Đảng ra đời.

3/ Giai đoạn 1945 – 1954: từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến ngày 21-7-1954.

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, nước ta gặp muôn vàn khó khăn.

Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) tiến hành trong điều kiện đã độc lập và có chính quyền ; kháng chiến chống Pháp xâm lược.

Chiến thắng lịch sử ĐBP 1954, Pháp rút khỏi nước ta

4/ Giai đoạn 1954– 1975: từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954 đến ngày 30-4-1975.

Nhiệm vụ cách mạng từng miền và nhiệm vụ chung của cả nước là ”Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”.

Miền Nam đấu tranh chính trị phát triển lên ”Đồng khởi”, rồi chiến tranh giải phóng.

Đánh bại chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mỹ: đánh bại chiến lược ”Chiến tranh đơn phương”; ”Chiến tranh đặc biệt”; ”Chiến tranh cục bộ”; ”Việt Nam hóa chiến tranh” Hiệp định Pari kí kết tạo điều kiện thắng lợi cho ta tiến tới thắng lợi lịch sử 1975.

Miền Bắc: quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, làm nghĩa vụ hậu phương cho miền Nam.

5/ Giai đoạn 1975– 2000: từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm 1975 đến năm 2000.

Cách mạng Việt nam chuyển sang thời kỳ Cách mạng XHCN.

Trong 10 năm đầu (1976-1986) đi lên chủ nghĩa xã hội, bên cạnh thành tựu và ưu điểm, cách mạng nước ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, sai lầm, khuyết điểm đòi hỏi phải đổi mới.

Từ Đại Hội VI (12-1986) của Đảng, nước ta bước vào thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng XHCN tiến lên.

Đến 2000, đã thực hiện được ba kế hoạch Nhà nước 5 năm.

Công cuộc đổi mới đã giành thắng lợi, từng bước đưa đất nước ta lên CNXH, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

II/ NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM.

**** Nguyên nhân thắng lợi:***

Nhân dân giàu lòng yêu nước, lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường, dũng cảm vì độc lập tự do.

Đảng ta đứng đầu là Bác Hồ, lãnh đạo cách mạng với đường lối đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ, Đảng lãnh đạo là nhân tố quyết định nhất.

**** Bài học kinh nghiệm:***

Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do dân và vì dân, nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế.

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam